

Journal of  
Viet Nam Hoc  
TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC  
Đạt-lâm-hàk Gián-kiu ベトナム 越南學研究

Communication and acculturation in Vietnamese marine culture 4  
Giao lưu và tiếp biến trong văn hóa biển Việt Nam  
NGUYEN Chi Ben

Văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử Việt Nam: 33  
Thử nhận diện qua tham chiếu lịch sử ngôn ngữ người Việt  
An attempt to identify the culture of the kingdom of Champa in  
Vietnam history with reference to the language history of vietic  
TRAN Tri Doi

Applying artificial intelligence in advanced Chinese-Vietnamese 58  
translation course design: A comparative study of translation  
effectiveness between ChatGPT and DeepSeek  
Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong thiết kế bài giảng dịch Hán – Việt nâng cao:  
Nghiên cứu so sánh hiệu quả dịch thuật giữa ChatGPT và DeepSeek  
HA Thi Tue Thanh

Vol.6, No.2, July 2025

JOURNAL OF VIET NAM HOC TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC  
Đạt-lâm-hàk Gián-kiu  
ベトナム 越南學研究

Journal of  
Viet Nam Hoc  
TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC  
Đạt-lâm-hàk Gián-kiu ベトナム 越南學研究

Vol.6, No.2,  
July  
2025



# Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Qat-lam-hak Gián-kiu ベトナム 越南學研究

Vol.6, No.2,  
July  
2025

# Journal<sup>OF</sup> Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Ôt-lam-hák Gian-kiu ベトナム 越南學研究

Vol.6, No.2, July 2025

## Advisory Board

Bao THAI (THÁI Duy Bảo)

(Linguistics, ANU, Australia)

DINH Quang Hải (History, VASS, Vietnam)

ĐOÀN Thiện Thuật

(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)

IWAI Misaki 岩井美佐紀

(Sociology, Kanda U.I.S, Japan)

Hy Van LUONG (LƯƠNG Văn Hy )

(Anthropology, University of Toronto, Canada)

Michael HSIAO

(Sociology, Academic Sinica, Taiwan)

NGÔ Như Bình (Linguistics, Harvard U., USA)

NGÔ Văn Lê

(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)

NGUYỄN Thị Phương Châm

(Culture, VASS, Vietnam)

SHIU Wen-tang

(History, Academic Sinica, Taiwan)

TRẦN Trí Dối

(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)

## Editor-in-Chief

Wi-vun CHIUNG

(National Cheng Kung Univ., Taiwan)

## Editorial Board

BÙI Quang Hùng

(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)

Frank DHONT

(National Cheng Kung Univ., Taiwan)

HỒ Thị Thanh Nga (Culture, VASS, Vietnam)

Peter KANG

(National Taiwan Normal Univ., Taiwan)

PHẠM Ngọc Thúy Vi

(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)

SHIMIZU Masaaki 清水政明

(Osaka University, Japan)

TÂN Lē-kun (National Cheng Kung Univ., Taiwan)

TRẦN Thị Lan

(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)

## Vietnamese editor

LÙ Việt Hùng

LƯ Bội Thiên

PHẠM Ngọc Thúy Vi

THÁI Thị Thanh Thủy

## Taiwanese editor

PHOA<sup>n</sup> Siù-liân

## Chinese editor

TÂN Lí-iông

## Japanese editor

SHIMIZU Masaaki

## English editor

Vivian SU

## Administrative editor

TÂN Lí-iông

## Publishers

Center for Vietnamese Studies, NCKU

Asian Atsiu International

(1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN)

Open access at

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh/>

Abstracting & Indexing

本期刊收錄於 TCI, ACI, CEPS

電子版本 Electronic version

<http://www.airitilibrary.com>

ISSN:2706-8617 (print)

ISSN:2706-8625 (online)

## Research Papers:

- Communication and acculturation in Vietnamese marine culture** 4  
**Giao lưu và tiếp biến trong văn hóa biển Việt Nam**  
*NGUYEN Chi Ben*
- Văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử Việt Nam:  
Thử nhận diện qua tham chiếu lịch sử ngôn ngữ người Việt** 33  
**An attempt to identify the culture of the kingdom of Champa in  
Vietnam history with reference to the language history of vietic**  
*TRAN Tri Doi*
- Applying artificial intelligence in advanced Chinese-Vietnamese  
translation course design: A comparative study of translation  
effectiveness between ChatGPT and DeepSeek** 58  
**Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong thiết kế bài giảng dịch Hán – Việt  
nâng cao: Nghiên cứu so sánh hiệu quả dịch thuật giữa ChatGPT và  
DeepSeek**  
*HA Thi Tue Thanh*
- 

# Giao lưu và tiếp biến trong văn hóa biển Việt Nam

GS.TS. NGUYỄN Chí Bền

Nguyên Viện trưởng  
Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam

## Tóm tắt

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống văn hóa biển lâu đời, được hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử. Trong tiến trình đó, giao lưu và tiếp biến văn hóa là một quy luật quan trọng, góp phần tạo nên diện mạo và bản sắc của văn hóa biển Việt Nam. Bài viết tiếp cận văn hóa biển như một chỉnh thể bao gồm các sáng tạo vật chất và tinh thần của cư dân vùng biển, đảo trong quá trình thích ứng với môi trường và tiếp xúc với các nền văn hóa bên ngoài. Thông qua việc phân tích chủ thể và khách thể của văn hóa biển, cũng như diễn trình lịch sử từ thời tiền sử đến đầu thế kỷ XXI, tác giả làm rõ các hình thức và quy luật giao lưu, tiếp biến trong văn hóa biển Việt Nam, qua đó khẳng định tính cởi mở, khả năng tiếp nhận có chọn lọc và năng lực bản địa hóa các yếu tố văn hóa ngoại sinh của cư dân Việt Nam.

Từ khóa: giao lưu, tiếp biến văn hóa, văn hóa biển, Việt Nam

# Communication and acculturation in Vietnamese marine culture

Prof.Dr. NGUYEN Chi Ben

Former Director

Vietnam National Institute of Culture and Arts, Vietnam

## Abstract

Vietnam is a maritime country, over thousands of years, the Vietnamese people have created and passed on a treasure trove of maritime culture. The history of Vietnamese maritime culture includes the process of cultural exchange and acculturation. From the subject/object of maritime culture, the article presents the process of cultural exchange and acculturation according to the historical process from prehistoric times, early history, the first and second millennia, and the early years of the twenty-first century, to outline the rules of exchange and acculturation in Vietnamese maritime culture.

Keywords: Exchange, acculturation, maritime culture, Vietnam

## 1. Foreword

Vietnam is located in the middle of Southeast Asia, a crossroads of peoples and civilizations, like a balcony overlooking the East Sea, so it has favorable conditions to receive many different cultural exchanges and cultural assimilation. That creates another constant feature of Vietnamese culture, which is the non-refusal nature, the openness to accept other cultures, living in harmony with many cultures to coexist and develop. This geographical and historical position makes the exchange and assimilation in Vietnamese maritime culture the mainstream in Vietnamese history over the past several thousand years.

## 2. From the concept of marine culture to the concept of exchange and adaptation

In 2010, in Japan, author Akafumi Iwabuchi, in the Russian Federation, author E.Ju.Tereshchenko, from an interdisciplinary perspective, talked about marine culture (marine culturology) (Nguyen Chi Ben 2019).

In Vietnam, authors Ngo Duc Thinh, Tran Ngoc Them, Ha Dinh Thanh, Nguyen Duy Thieu, etc., presented the concept of marine culture (Nguyen Chi Ben 2019).

Inheriting the concept of foreign and domestic authors, the author conceives of marine culture as marine culture, the sum of tangible and intangible creations of people in coastal and island areas in the process of living, exploring, adapting to the marine and island environment of Vietnam, exchanging and adapting to the marine and island cultures of other countries, passed down from previous generations to the next generations, expressing the identity of people in coastal and island areas.

From the concept of marine culture, the author of this article would like to mention the concept of cultural exchange and acculturation. These are concepts translated from terms such as cultural contacts, cultural exchanges... to indicate

a rule in the movement and development of ethnic cultures. Cultural acculturation is a phenomenon that occurs when groups of people (communities, ethnic groups) with different cultures come into contact with each other, creating cultural fusion, synthesis, and integration in communities and creating cultural changes in one or more groups. There is a combination of “endogenous” factors with “exogenous” factors, creating a richer, more diverse, and progressive cultural development. Cultural acculturation is the reception of foreign culture by the host nation. This process always requires each nation to handle well the dialectical relationship between internal and external factors. Acculturation means continuity, reception in the trend of constant change. Cultural acculturation includes the process of contact and transformation. Cultural adaptation — a form of transforming the many potential benefits that cultural exchange brings into actual benefits — is the phenomenon of selectively accepting a number of foreign cultural elements and transforming them to suit local conditions of use, that is, to suit local culture, and after a period of use and further transformation, they become exogenous indigenous cultural elements. At this point, the people in the place of origin of those cultural elements no longer recognize them as their own.

### **3. Subject and object of Vietnamese maritime culture in cultural exchange and acculturation**

Speaking of the process of cultural exchange and acculturation, we must talk about the subject and object of Vietnamese maritime culture. This is a community of ethnic groups on the Vietnamese land strip, both on the mainland and on islands and archipelagos under Vietnam’s national sovereignty at sea for thousands of years:

Vietnamese maritime culture involves the various ethnic groups on Vietnamese territory, including the mainland, islands, and archipelagos in the seas, over which the Vietnamese state has claimed sovereignty for thousands of years. If viewed from a diachronic perspective, the subjects of Vietnamese maritime culture from prehistory, early history to the present day should include:



### 3.1 The Viet (Kinh)

First of all, we should acknowledge that 6,500 years ago, residents of the Hòa Bình - Bắc Sơn - Soi Nhụ areas had already extensively exploited the sea. Archaeologists have found a lot of relevant evidence at the Cái Bèo site (now Cát Bà Island in Hải Phòng City).

Meanwhile, author Vũ Hữu San quoted Wilhelm Gerhard's article published in National Geographic in March 1971, asserting that "Solheim II believes that people of the Hoabinhian culture learned to grow crops as early as 15,000 BC. He also believes that wooden canoes appeared in Southeast Asia by 5000 BC and boats with outriggers appeared by 4000 BC. At the same time, random voyages from Southeast Asia to Taiwan and Japan also occurred, and the Hoabinhians brought the method of growing taro to these islands" (Vu Huu San 2017:233).

The New Encyclopaedia Britannica published in recent years excerpts the following description of Dongson culture: Dong Son was not only a bronze civilization but also had iron tools... Dong Son people were seafaring people, possibly traveling and trading throughout Southeast Asia. When talking about the Dongson culture, we have to mention bronze drums. Many scientists have confirmed that the Dongson people are seafaring people. At present, Dongson bronze drums exist in many places in Southeast Asia and China, proving that the Dongson people were marine residents who could invent sea navigation tools and brought bronze drum artifacts to these places. The descendants of the Dongson residents are the Việt-Mường people, who split into the Việt and Mường ethnic groups in the 12th century.

In 1939, Jean Yves Claeys, a Frenchman, had a rather sharp and subtle comment about the Vietnamese (Kinh) people as follows: "Annam's fishery and transportation industries are very developed. The abundance of canals, rivers, and rugged coastline, as well as safe ports, has always inspired the Annamites to become sailors, boatmen, and fishermen. Before the French came here, wheeled

vehicles were almost unknown. On land, goods are transported on shoulder poles and people are transported on sedan chairs. There are many good sailors in the coastal villages. They pass down traditions and religious ceremonies related to fishing and boat building from father to son...” (Jean Yves Claeys 1939).

In 1958, Chinese author Wang Gungwu published the book *The Nanhai Trade - A Study of the Early History of the Chinese Trade in the South China*. In the book, the author provides a relatively comprehensive account of regional maritime activities from about 11 centuries before the establishment of the Song Dynasty in China in 960 AD. Therefore, after the fall of the Kingdom of Nanyue, the ancient Yue (Viet) still controlled most of the shipping industry along coastal or short-sea routes to Southeast Asian countries and India as before. Among them, the busiest port in Southeast Asia is still Long Bien (now Hanoi), and the richest area in the Red River Delta. The region’s tax contribution to the Chinese emperor was considerable, and the population of Giao Chi was greater than the other six regions in southern China combined. All sea freight in and out of China comes from Giao Chi ports. Sometimes, Guangzhou at that time also participated in a small part of maritime activities, but the merchant shipping system was always controlled by the local Yue (Viet). It was not until the Five Dynasties (907-960) and the Song Dynasty (960-1279) that a new type of merchants began to emerge - the Chinese-Yue/Sino-Yue people. They are local Yue (Viet) who have been Sinicized, or Chinese who have been influenced by the Yue’s love for the ocean through doing business with them.

### **3.2. The Cham (Chăm) ethnic group**

The ancestors of the Cham people were the ancient inhabitants of Sa Huynh, who absorbed and localized Indian culture to create the Champa nation, a culture nearly contemporary with Dai Viet culture in the North. According to author Solheim, Sa Huynh pottery is related to Kalanay pottery of the ancient Filipinos. Solheim proposed the theory of the “Nusantao trade network” of the Austronesian



people across the Pacific Ocean several thousand years before the Common Era. Although the Sa Huynh inhabitants were later heavily influenced by Indian culture, the Austronesian language still existed long after that among the Lam Ap and Cham people, until they were gradually assimilated by the Vietnamese people in the second millennium AD. The Cham people inherited the maritime tradition of the ancient Sa Huynh inhabitants and developed it to a higher level. They were the ones who both practiced agriculture on the narrow plains of Central and South Central Vietnam and exploited the sea. They built large ships, especially warships whose silhouettes are still recorded on reliefs in Angkor (Kingdom of Cambodia) in the 11th-12th centuries. The Cham people are famous for their seafaring and shipbuilding professions, creating many seafaring vehicles of different sizes and shapes. Thanks to ships, for 17 centuries, the Cham people once dominated the ocean. When the Cham nation was still called Lam Ap, before 749, the Cham people had exchanges with the Japanese. The Cham people traded at sea, exchanged and traded with China and Dai Viet in the north, with island nations in the south, and with India in the west. The Cham people once joined the pirate army, once roaming the East Sea, and later, around the 18th century, some of them were recruited as sailors of the Tay Son navy to defeat the Qing army in Thang Long.

### **3.3. The ancient Oc Eo (Óc Eo) – Funanese people**

The prehistoric inhabitants of the Mekong Delta were the creators of the Oc Eo/Phu Nam culture. The latest archaeological discoveries show that at the Giong Ca Vo site, Giong Phet (Ho Chi Minh City), there were the seeds of the Oc Eo culture, a culture of indigenous origin. Oc Eo archaeologists believe that Oc Eo was originally a port city, located on a sea trade route that had extensive relations with countries in the region and outside Southeast Asia, even with the ancient Greek and Roman world. Regarding the owners of the Oc Eo port city, many domestic and foreign scholars believe that the owners of Oc Eo were a

group of indigenous people who spoke the Austronesian language, some even believe that they originated from the sea, possibly from today's Java island of Indonesia (Luong Ninh 1983). Funan was a maritime power, and the great navigators of that time were Austronesian, so must the inhabitants of Funan also be Austronesian? The legend of the two founders of the Funan state: Huntian-Liuye was recorded in stone inscriptions and reflected almost equally in ancient Chinese books such as Jin Shu, Nanqi Shu, Liang Shu. That Huntian-Kaundinya, a man from India, Malay or the southern seas, was told by a god in a dream, picked up a bow under a tree and pointed out the direction of a large boat to the sea. The boat reached the sea of Funan, under the rule of a queen named Liuye. Liuye sent people to fight back, Kaundinya raised his bow and shot, the arrow pierced the side of the boat, Liuye was afraid, and surrendered. Kaundinya married Liuye and ruled together. The history of the Funan kingdom is dated back to 5000-7000 years ago. Starting with the migration of Austronesian-speaking people from Taiwan to the Western Pacific and the Indian Ocean. They brought rice, pigs, coconuts, sweet potatoes, and pottery and shipbuilding industries to the islands and coasts of the East Sea. This has been confirmed by the distribution of many types of archaeological artifacts. One of them is the distribution of jade items, especially two-headed animal earrings from Taiwan to the Sa Huynh culture, the Philippine archipelago, the lower Mekong and the northern Malay peninsula.

The Oc Eo - Ba The area, the area at the foot of Ba The mountain, about 85 km from the present coast, was formerly a coastal area. French archaeologist Louis Malleret conducted many remote sensing surveys by plane in the 1940s, recording the vestiges of an ancient trading port located at the foot of Ba The mountain, connected to it by a system of water shafts, waterways spreading to other central areas and especially a system of ancient river vestiges connecting to the pre-port area of Nen Chua town (now in Kien Giang province) to the open sea, determining the location of Oc Eo in a large bay in the Ha Tien sea area.



With the above location conditions, the issue of waterways for merchant groups to reach Oc Eo was raised very early. This trade route was vital to a country like Phu Nam. In fact, Phu Nam was strongly influenced by the spice route across Southeast Asia. Accordingly, there were two main directions for merchants to reach Oc Eo trading port. Merchants from South India would travel along the Bay of Bengal to the Kra Strait or the Malacca Strait. From these two straits, they would enter the Gulf of Thailand and reach the port of Nen Chua. From Nen Chua, upstream the Lung Lon ancient canal to Oc Eo. Chinese merchants from the North followed the central coastal region to the lower estuary of the Mekong River, upstream the Tien and Hau rivers and would meet the canal leading to Oc Eo.

In particular, at Oc Eo, archaeologists discovered 2 gold medals or Roman coins, 1 artifact from the Antoninus Pius period (138-161 AD), 1 artifact from the Marcus Aurelius period (161-180 AD), 1 piece of bronze mirror from the Eastern Han period (China, 25-220 AD); and in 2019, in the archaeological research program of the Oc Eo - Ba The relic site (An Giang province) and Nen Chua (Kien Giang province) at the Giong Cat relic site on the Oc Eo field, archaeologists also found a bronze mirror from the Eastern Han Dynasty that was quite intact, very beautiful and sophisticated, typical of the type of bronze mirror relics of this period. In many Oc Eo relics, many round spherical beads made of precious stones such as agate, jade, multi-colored glass, many shapes such as hexagons, hexagons, rhombuses..., terracotta beads, small round flat beads made of lapis lazuli, multi-colored precious stones were found. These are likely products imported from commercial ships in the Austronesian island world through the trade of beads, precious stones, and jade. Many ancient documents mention the bustling activities of the Oc Eo trading port throughout the first centuries of the Christian era. Among the artifacts excavated at the Nen Chua (Takeo) relic in Kien Giang province, the bronze piece depicting a boat is worth noting. The carving of this sailing boat is quite unique, with a sturdy frame

structure and a strong shape. Describing the shape of this boat, archaeologists believe that it is a single-masted boat, however, it can also be assumed that it is a three-masted boat. In general, this boat model is quite similar to the horizontal rectangular sailing boat used by Roman merchants before the Common Era, and also similar to the vertical rectangular sailing boat used by Mediterranean pirates during the 9th - 13th centuries. Phu Nam with the Oc Eo trading port was a place for exchanging goods from many regions, so the bronze piece depicting the boat mentioned above may reflect a local boat model.

### 3.4. The Hoa (ethnic Chinese)

The Chinese in Vietnam are divided into five local groups: Trieu Chau (or Tieu Chau), Quang Dong, Phuc Kien, He (Ha Phuong-Thuong Phuong, also known as Hakka), and Hai Nam. In the early 16th century, after the bans and persecutions of Christianity in China and Japan, many Chinese and Japanese people had to flee by sea to the South to seek asylum in Dang Trong. Lord Nguyen Hoang allowed them to settle in Hoi An (Faifo).

In 1679, Ming Dynasty generals Dương Ngạn Địch/Yang Yandi (楊彥迪) (General of Longmen District, Guangxi Province, China; together with his deputy general Hoàng Tiến/Huang Jin (黃進) and Tran Thuong Xuyen (Trần Thượng Xuyên)/Chen Shangchuan (陳上川) (also called Trần Thắng Tài/Chen Shengcai, General of Gao-Lei-Lian Districts, Guangdong, China; together with his deputy general Tran An Binh (Trần An Bình/Chen Anping) (陳安平) refused to surrender to the Qing Dynasty and led 3,000 soldiers and 50 warships to the Tur Dung estuary in Vietnam, requesting an audience with Lord Nguyen Phuc Tan (Nguyễn Phúc Tần). Afterwards, the two generals went to the Thuận An Gate of Huế Palace in person to meet the Nguyen Lord and seek asylum. Lord Nguyen Phuc Tan allowed them to go to the south to reclaim land and build villages. General Dương Ngạn Địch and his deputy general Hoàng Tiến led their soldiers and ships through the Soài Rạp and Cửa Đại estuaries into My Tho



(today is Đồng Tháp Province) and founded the Great Town of My Tho (Mỹ Tho đại phố). Tran Thuong Xuyen and Tran An Binh led soldiers to settle on Phố Island and established the Great Town of Nong Nai (Nông Nại Đại Phố, or Đồng Nai đại phố), which is now part of Bien Hoa City, Dong Nai Province.

In addition to the two groups of Hoa people mentioned above, there is also the Mac Cuu (Mạc Cửu)/Mo Jiu (鄭玖) (also called Mạc Kính Cửu/Mo Jingjiu) group in Leizhou, Guangdong, who followed Koxinga/Zheng Chengkung to fight against the Qing Dynasty. In 1671, Mac Cuu realized that he was unable to resist the Qing army, so he left Fujian, China by sea with his family, soldiers and about 400 scholars. After many days floating on the sea, Mac Cuu, his friends and family landed on the island that was later named Phú Quốc and then reached a strange land called Panthaimas in the Gulf of Thailand. Mac Cuu discovered that this land was once under the control of the Kingdom of Chenla. Mac Cuu's delegation went to Udong court to meet with the Khmer King, Chey Chettha IV (in Vietnamese: Nặc Ông Thu), and they worked together until 1681. Mac Cuu then petitioned the Khmer king to clean up the swamps and build villages in the Panthaimas area of the Gulf of Thailand.

In addition to Vietnamese people, the Hoa from home and abroad also came here to settle down. Khmer and Siamese forces attacked the area several times but were all repelled by Mac Cuu. In 1735, Mac Cuu died, and his son Mạc Sĩ Lân - later changed to Mạc Thiên Tứ/Mạc Thiên Tích (鄭天賜) was appointed as the admiral of the navy by Lord Nguyễn Phúc Chú to succeed his father as the ruler of Long Hồ Prefecture. Lord Nguyễn Phúc Chú promoted the Mạc family to nobility and changed Long Hồ Prefecture to Hà Tiên County.

## **4. Historical process of exchange and acculturation in Vietnamese maritime culture**

### **4.1. Prehistoric and early historical period**

This period has 4 successive stages of development of Vietnamese maritime

culture:

- Sea access stage (10,000 - 7,000 years BP).

Deep in the North Vietnamese mainland are two early Neolithic cultures: Hoa Binh culture (17,000 - 7,000 years BP) and Bac Son culture (11,000 - 7,000 years BP). In these two cultures, traces of sea exploitation began to be seen because residents knew how to use cypreae shells as jewelry or burial objects.

- The formation stage of maritime culture (7,000 - 4,000 years BP).

After 7 thousand years, most of the prehistoric cave dwellers of Vietnam moved out to live outdoors, exploiting the resources of the plains and islands and established three prehistoric maritime cultures, which archaeologists classified as the Middle Neolithic period below:

- + Cai Beo culture, distributed mainly in the northeastern coastal region of Vietnam, dated 7,000 - 5,000 years BP. The typical tool set is a group of chiseled pebble tools, newly appearing squid-shaped axes, quadrangular adzes, shouldered axes, pottery with woven patterns, comb-shaped patterns, short lines, rope patterns and hole patterns. Living in the style of “fishing people” on the islands, Cai Beo residents tend to fish at sea, hunt terrestrial animals, and rarely collect mollusks.

- + Da But culture, distributed in the coastal plains of Thanh Hoa and Ninh Binh provinces. The outstanding feature of Da But culture is the long-term existence of rough pottery with woven ribs, along with the great transformation of stone tool making techniques, from chiseled pots to sharpened axes, then whole-body sharpening, along with chisels, saws, mortars, pestles, awls, wheel-shaped stone rings and especially the “fishing sinker” shaped like a loquat with grooves for tying ropes.

- + Quynh Van culture: Quynh Van people mainly exploited marine mollusks such as scallops (*Placura placenta* Lin), spiny clams (*Arcagrana*), smooth clams (*Arcasabence* Lin), oysters (*Ostréa*), iron snails (*Cérilicat*), crabs, fish, turtles, squid, using rough, poorly shaped stone tools, rare ground axes, utensils with



large, pointed-bottomed ceramic pots, stamped prints, rope marks and inscriptions; no signs of cultivation and animal husbandry were found.

+ Ha Long culture is distributed in the northeastern coastal region of Vietnam.

Ha Long people developed the peak of stone carving, pottery making, fiber growing, fishing and trading at sea. The most typical relics of Ha Long culture are the stepped adzes and grinding tables with intersecting U-shaped grooves.

+ Bau Tro culture is distributed in the estuary plains, coastal areas or freshwater lakes from Nghe An province to Quang Binh province. Bau Tro people hunt, gather, fish at sea, do agriculture along freshwater lakes and are one of the sources of the Pre-Sa Huynh and Sa Huynh cultures in Central Vietnam.

+ Hoa Loc culture: Hoa Loc culture residents settled down, practiced agriculture using hoes, and developed the peak of stone and pottery making techniques. The Hoa Loc people had exchanges with the residents of Con Chan Tien (Thanh Hoa province), Ghe Da (Phu Tho province), Ban Giem (Son La province), Ha Long (Quang Ninh province), Thach Lac (Ha Tinh province), Bau Tro (Quang Binh province) and even with the prehistoric residents of Taiwan and Fujian (China).

+ The relic group of Trang Kenh (Hai Phong) - Dau Ram (Quang Ninh) represents the period when ancient Vietnamese people explored the northeastern sea of Vietnam. Previous studies have shown that Trang Kenh belongs to the Phung Nguyen culture and is the result of migration from the midlands to the coastal area. Recent research results show that Trang Kenh, together with the Dau Ram relics (lower layer), Bo Chuyen and Hon Hai Co Tien, form a group of cultural relics that have both Phung Nguyen and Ha Long elements, or a combination of both the Midlands and the Sea elements. These residents mainly worked towards the sea for a living, different from the Phung Nguyen people in fishing at sea, different from the Ha Long people in making sophisticated jewelry such as bracelets, earrings, and beads.

+ The Man Bac - Nui Le relic group (Ninh Binh province) includes ancient

coastal relics, distributed on the southeastern edge of the Red River Delta. This is the period of diffusion, occupying most of the coastal islands of the prehistoric maritime culture residents of Vietnam. Residents of this period had open exchanges with groups of residents deep in the mainland and residents on Pacific islands such as Taiwan, the Philippines, and Indonesia, as evidenced by traces of tools, jewelry, pottery, and other marine livelihood activities.

- Crystallization stage:

On the land of Vietnam today, there are three cultures: Dong Son culture in the Northern Delta, Sa Huynh culture in the Central Coast and Oc Eo - Phu Nam culture in the Mekong Delta. The first is the Dong Son culture in the North. This culture can be divided into stages:

+ Pre-Dong Son stage (3,500 BP - 3,000 BP): The most typical pre-Dong Son cultural relics in the North Central region of Vietnam are Hoa Loc culture (Thanh Hoa province) and the coastal culture group Quynh Luu (Nghe An province). These relics, together with pre-Dong Son cultures in the Ma River basin and Lam River basin, created the Dong Son culture - the foundation of ancient Vietnamese civilization in the North Central region of Vietnam.

+ Dong Son culture period (after 3,000 years): After 3,000 years, the sea receded, some ancient Vietnamese residents gradually occupied the coastal plains, others expanded to occupy the islands, gradually adapting to the new environment, establishing the Dong Son maritime culture in the North starting around the 7th century BC. As residents living in a new plain created after the Flandrian sea advance, the ancient Vietnamese people fished in coastal areas, even in offshore areas. The Dong Son people exploited the East Sea, because archaeological artifacts have large bronze hooks, and net sinkers for sea fishing.

This is the seaport where foreign merchants from Rome and South India came to trade with the Dong Son residents. Thus, the Dong Son culture is a maritime culture; the Dong Son residents are residents attached to the sea, having cultural exchanges.



+ Second is Sa Huynh culture in the Central region.

The pre-Sa Huynh period can be seen in the relics of Long Thanh and Binh Chau in the coastal area of Quang Ngai province. The Long Thanh and Binh Chau communities lived on riverside mounds, coastal sand dunes, islands, relics of Xom Oc, Bai Ong, Vuon Dinh - Khue Bac, Bau Tram with the characteristics of egg-shaped burial jars; spherical, burial with bronze objects such as spears, arrows, chisels, fishhooks; pottery such as broken-shoulder vases, high-legged bowls, “leech” shaped earrings. These maritime cultural relics are the direct predecessors of the Sa Huynh culture (Iron Age) in Central Vietnam. At the same time, there is the Xom Con Culture, including coastal relics such as Xom Con or on islands such as Hon Tre, Hon Mun, Hon Tam in Cam Ranh Bay (Khanh Hoa province). The outstanding features of the Xom Con sea culture are quadrilateral stone axes, jewelry made of Tridacna, Turbo, and mortar shells, and high-legged pottery bowls. The residents of the Xom Con culture exchanged products with the residents of Bien Ho (Gia Lai province), Hoa Loc (Thanh Hoa province) and further with prehistoric residents in Japan or on other islands in the Pacific.

The Sa Huynh period existed between the 6th-5th century BC to the 1st-2nd century AD in two areas: Sa Huynh Bac (from Ha Tinh province to Binh Dinh province) and Sa Huynh Nam (from Phu Yen province to Binh Thuan province), divided by terrain; mountainous areas, coastal plains and islands. Some scholars believe that the Cham people are descendants of the Sa Huynh culture. Artifacts related to the Sa Huynh culture have been found as far away as Taiwan, the Philippines and Malaysia, showing that people sailed, traded and settled around the sea area that was later called the Champa Sea. The pre-Sa Huynh and Sa Huynh residents were deeply attached to the sea: settling along the coast, exploiting marine resources, trading at sea, sailing along the coast and offshore. Especially establishing trade relations with major centers such as China, India and the Mediterranean. Scientists have determined that there was a spice route by sea, such as pepper and cinnamon from the Central region. Vietnam, went

west to Rome, north to China. The Sa Huynh people imported mainly jewelry made of agate, carnelian, precious stones, gold and glass from India, further to the Mediterranean. Artifacts of the Sa Huynh culture also appear at some sites in Southeast Asia, such as two-headed animals and three-pronged earrings.

Archaeology proves that Sa Huynh residents traded with other Austronesian people, such as the natives of the Philippines, Malaysia, and Indonesia. The ancient Sa Huynh people sold iron, pottery, jewelry, and bought bronze drums from Dong Son.

Thus, in the Central region, the sea was an important element for the pre-Sa Huynh residents, and the Sa Huynh residents in trade and cultural exchange, the maritime trade network connecting the Central region of Vietnam with other countries, proving the ability to conquer and occupy the territorial waters of the pre-Sa Huynh and Sa Huynh people, in other words, the pre-Sa Huynh residents, Sa Huynh residents had a maritime culture.

+ Third is the Dong Nai and Oc Eo culture in the South.

Archaeologists have divided the South into two regions: Southeast and Southwest. Right from the beginning of the 1st millennium BC, the South existed as a highly developed cultural region with a dense river and stream system flowing towards the sea. the Southeast coastal area, typically the Can Gio relic (Ho Chi Minh city). In about 2500-2000 years BP, Can Gio was once a “primitive port” developing trade via rivers and seas. The Can Gio coastal culture residents interacted and integrated with the Sa Huynh cultures in the north and the contemporary residents in the Philippines, Cambodia, Thailand, and India. The Dong Nai residents were the predecessors of the later Oc Eo-Ba The residents.

Archaeological data show that the prehistoric and early historical maritime culture residents of Vietnam gradually mastered the sea islands, mastering the means of sea transport to conduct cultural product exchanges at an early stage and trading goods with different regions in the Pacific and Indian Oceans, gradually establishing the rights and sovereignty of Vietnam’s sea and islands.



Archaeological evidence increasingly shows the extremely important role of the sea in the trade of ancient communities in Vietnam with countries in the Southeast Asian region and with the Indian world.

## **4.2. The first millennium AD**

Entering the first millennium AD, on the current Vietnamese land, the cultures in the three regions of the North, Central and South had different historical developments, forming three different cultures.

### **4.2.1. In the Northern Delta**

Northerners invaded and ruled the Northern region in 179 BC. Through historical changes, the Northern dynasties from the Jin Dynasty, Eastern Han Dynasty, Wu Dynasty, Song Dynasty, Southern Qi Dynasty, Liang Dynasty, Sui Dynasty, Tang Dynasty, Southern Han Dynasty took turns ruling the Giao Chau region. The Vietnamese people continuously revolted against the rule of the Northerners, but the Giao Chau region was still ruled by the Northerners. Surveying documents in China, author Wang Gungwu said that in the first centuries AD, Giao Chau was a large commercial center, having an important influence on China's foreign trade. The Vietnamese people continued to dominate the sea routes in Southeast Asia and India as they had held before. Early Chinese historical sources show that under the Northern domination period, Giao Chi for a long time played the role of a coordinating center of China's maritime trade in the East Sea region; the Long Bien headquarters was once the center of commercial exchange activities, a place to welcome foreign merchant delegations to trade with China. Through the seaports, Buddhist monks, even foreigners, have played an important role in the development of the state and society in the history of the Northern Delta region since Buddhism was introduced to the East Sea region in the early days of the "Silk Road" in the 3rd century AD. They came mainly by sea. On merchant ships, missionary monks soon arrived in Giao Chi, the land that we often consider the Hanoi area today, and expanded to the north of Central

Vietnam (under the name Giao Chau and then An Nam). The geographical position of the Giao Chau region, according to author Kieu Thu Hoach, from Han Vu De onwards, was the route that the countries of the South Sea (referring to the Southeast Asia islands, India, etc.) had to go through to pay tribute and trade. During the first millennium AD, this land was under the control of Chinese dynasties with a market supplying a large amount of goods from South and Southeast Asia. However, Giao Chi still attracted people from far away places. In this way, Giao Chi maintained its role as a center of the ancient “Silk Road” for trade and culture. Therefore, it did not take long until the first missionary arrived here by sea in the 3rd century AD. According to the Book of the Later Han, volume 63, Trinh Hoang’s biography: during the Han Dynasty, sea transportation in the South was very convenient; during the reign of Emperor Han Zhang (76-88), seven districts in Giao Chau when sending tribute to the Central Plains court all used the sea route. Countries outside the South Sea region (the East Sea belonging to the territorial waters of the two countries Vietnam and China) also regularly followed the sea route to trade with Giao Chau and Guangzhou, China.

If in the past, transportation between Giao Chi and the Chinese mainland was mainly by sea, by the year 83, the Han Dynasty had opened more land routes, and international maritime routes through our country’s waters became even more bustling. “Since the 2nd century (131, 159, 166, 169, etc.), merchants and envoys from Java, India, Rome, etc., passed through the Ban-Ka Strait and/or along the coast of Sumatra, Malaysia, Giao Chi (Northern Vietnam) to reach seaports in South China (Guangzhou, China). During the Wei-Qin-Southern and Northern Dynasties, Sui and Tang dynasties of ancient China (3rd century - early 10th century), merchants, envoys from Java, Sri Lanka, Eastern Rome, Arabia, etc., continued to travel by sea to trade with Giao Chi (Northern Vietnam) and Phu Nam-Chen Lap (Southern Vietnam) and South China” (Tran Quoc Vuong et al. 1996:15). Author Momoki Shiro commented: “Since the end of the Tang Dynasty (618-907), the main trading route on the South China Sea connected the port cities



in Guangdong (Guangzhou) and Fujian directly with the port cities of Champa, in present-day central Vietnam, thereby weakening the position of northern Vietnam as a transit station for Guangzhou” (Ngo Bac n.d.).

#### 4.2.2. In the Central Coast

Also in the first millennium AD, in the Central region, the descendants of the Sa Huynh residents established their Champa state. The Champa Kingdom was a mandala kingdom of small kingdoms that existed for nearly 15 centuries (from the 2nd century to the 15th century), distributed in Central Vietnam from the mountains to the sea, separated by passes, from Ngang Pass to Ca Pass-Dai Lanh, with independence and interdependence, a common cultural whole that also had regional cultural nuances. These were four large regions in the small coastal plains: Amaravati (territory of Quang Binh, Quang Tri, Thua Thien and Quang Nam provinces and Da Nang City); Vijaya (territory of Quang Ngai, Binh Dinh provinces); Kauthara (Khanh Hoa province), and Panduranga (Ninh Thuan province, Binh Thuan province). The name of this kingdom through different historical periods: Lam Ap (192-749), Hoan Vuong (758-859), Champa (from 877 onwards), but it was a mandala nation consisting of many different small states. Formed and developed on a long, narrow territorial space along the coast of present-day Central Vietnam, the west is the Truong Son mountain range, the east is the East Sea, so the Champa kingdom throughout history was a maritime regime. The areas along the Central region of the Champa kingdom had an important position, a transit point in the East-West international trade route. According to the New Book of Tang, in the 7th-10th centuries, merchant ships from China, Arabia, and Persia, following the route from Guangzhou to Bagdad, always stopped at Cham Island (Chiem Bat Lao) (now in Quang Nam province). According to Chinese official history, the relationship between Champa merchants and tribute delegations from West Asia was quite close. Later, Champa's economic activities were still maritime, as recorded by Edrisi, a Moroccan geographer: “The place where commerce occupied an important position and became famous...

this was the place where ships from Chinese waters docked and anchored” (Andrew Hardy 2008:96). The ancient Cham people lived along the present-day Central coast, through which they built a diverse and extremely unique maritime culture. The Cham people had a sea-oriented view, although their culture was a multi-faceted culture, the sea was the dominant one. The ancient Cham people were often present offshore, on remote islands, fishing, trading, and regularly exchanging economic and cultural resources with the Pacific and Indian Ocean islands. The Central coast was famous in ancient and medieval history for its port systems, with many ports (river - sea) and many towns (river - sea), which were recorded on the nautical charts of Indian, Chinese, and Arab merchants, typically Hoi An port and Thi Nai port. It is noteworthy that Cu Lao Cham (15km from Dai Chiem estuary, now Cua Dai) was a special port of Southeast Asian maritime trade in the Middle Ages, as recorded by author Lam Thi My Dung: Cu Lao Cham with its favorable position rose to become the number one trading port of the Champa kingdom... On the long journey from Kra Isthmus (southern kingdom of Thailand, northern kingdom of Malaysia today) to Canton (Guangzhou - China), there was only one stopover, Cham port: Cu Lao Cham, where one could rest, stock up on food, fresh water and trade, exchange goods... before sailing straight to China without having to stop at some ports in Northern Vietnam. Ancient Arab documents of the 9th century (851-852) show that merchant ships from West Asia to China and vice versa often stopped at Cu Lao Cham of Champa to get fresh water and agarwood.

The Cham people had an extensive trade network, with routes stretching northeast to China, Taiwan and Japan and south to Malaysia and Indonesia. Their wealth of gold and silver, precious stones, spices, and aromatic agarwood was famous throughout India, the Middle East, and even the farthest reaches of North Africa. The Cham people were famous for their seafaring and shipbuilding skills in our country and in the Southeast Asian region. When going to sea, the Cham people built many seafaring vehicles of different sizes



and shapes: boats (gilai), ghe (gaiy). Attached to the boats were “rafts” (rakik) as a secondary means of transport from one boat to another, or from the boat to the mainland. There were also dugout canoes that the Cham called pluk and basket boats (januk patih). Larger were the ships (kapal) or large ships (ahauk, gilai ahauk) capable of traveling far from the sea. Ancient Cham history shows that in the early 5th century, the Champa king Gangaraja, after reigning for a few years, abdicated to his nephew and then went to practice Hinduism. He was the only king in Southeast Asia to cross the East Sea to the Ganges River. For 17 centuries, the Cham people had been the masters of the ocean. When the country was still called Lam Ap, before 749, the Cham people had exchanges with the Japanese. After arduous sea voyages, the Cham people opened up a vast horizon when they came into contact with many different cultures to create magnificent temples with many unique styles. Some shipwrecks that have recently been excavated are evidence of trade between Champa and the Philippines through the Truong Sa archipelago. In 1997, Philippine authorities salvaged a centuries-old ship off Thitu Island in the Spratlys that contained about a thousand granite carvings that appeared to have been taken from unidentified Champa sites. The Pandanan shipwreck found off the Philippine island of Palawan is believed to have left the Champa coast sometime between 1450 and 1470, carrying green-glazed pottery produced in Vijaya, a principality of the Champa kingdom.

#### 4.2.3. In the Southern Delta

Following the cultural creations of the Dong Nai residents, the Oc Eo-Ba The residents built a small country within a mandala kingdom that historical documents as well as archaeologists called the kingdom of Phu Nam. As a coastal country, the residents of Phu Nam had a tradition of commerce, including maritime trade activities. Phu Nam was once a powerful kingdom, with a number of vassals now located in the Southern Indochina region, part of Thailand, Malaysia. However, all data related to the kingdom of Phu Nam, both artifacts and assessments, are the results of archaeological excavations. From the 1st to

the 7th century AD, the Oc Eo-Ba The residents built an ancient urban area that French archaeologists called Oc Eo urban area. This is an urban area with the characteristics of a coastal city with the port of Nen Chua (Ta Keo), 12km from the site, with an area of up to 450 hectares. Oc Eo alone has an area of up to 450 hectares, an urban area with the characteristics of a coastal city with the port of Ta Keo 15km from the site. The area at the foot of Ba The mountain adjacent to Oc Eo field once existed as a bustling seaport of the kingdom of Phu Nam from the 1st to the 7th century. The long-distance trade of the port city of Oc Eo urban area is clearly demonstrated through the relics originating from India, the Mediterranean, the Middle East, and China. Thousands of intact artifacts made of materials such as gold, silver, bronze, tin, lead, glass, stone, wood, pottery and hundreds of thousands of pieces of artifacts are preserved and displayed in the museums of the Southern provinces. At the end of the 4th century AD, the kingdom of Funan was the place that attracted most of the long-distance trade that passed through Funan and transported caravans and goods across the straits known today as Malacca and Sunda. Around the 1st century AD, the increasing demand for silk stimulated the development of two Silk Roads, one on the sea, and the other starting with an overland journey from western China to India. Large quantities of silk were transported through the Tarim Basin and across the Karakoram Mountains into Pakistan and India, and from there by ship to the ports of the Arabian Sea from the northwest coast of India. A large part of it continued to the Red Sea, through Egypt, and all the way to the Mediterranean. The sea route through Southeast Asia was created by traders on the east coast of India looking for a direct route to the silk supply in China.

Indian merchants were not the only ones who traded with the kingdom of Funan along the long trade route to China. By the second century AD, this overland entrepôt had attracted caravans from the Middle East, and even Greece. In fact, two emissaries on behalf of the Roman Emperor Marcus Aurelius who arrived in China in 166 AD stopped by Funan before heading to China. They may have been Greek merchants (Roman subjects) who, on behalf of the Emperor,



enjoyed diplomatic status in Luoyang, then the capital of the Han Dynasty. New archaeological discoveries at the Oc Eo-Ba The and Nen Chua (Ta Keo) relics have highlighted the history of the birth and brilliant development of the Oc Eo culture and the kingdom of Phu Nam in the history of the nation, especially the extensive trade relations of the Oc Eo urban area on the sea trade route with Southeast Asia, Northeast Asia, Southwest Asia, South Asia, India and Rome through rare foreign relics discovered at this relic site from the years BC.

The town of Oc Eo in Vietnam today, about 85 km from the coast, is an area belonging to the commercial port of Phu Nam. Caravans to Funan had to pass through Oc Eo, complete administrative procedures there, and from there, through a network of canals connecting the Gulf of Thailand with the Mekong River, enter the capital and other regions of the kingdom. Artifacts excavated at Oc Eo include local products, goods traded within Southeast Asia, and imports from India, Iran, and the Mediterranean. Many ceramics were found along with seals and various pieces of jewelry of Indian origin, and there were tin amulets, apparently made in Funan, with symbols of Hindu gods such as Vishnu and Shiva. The artifacts discovered by Loui Mallret since 1944 include 2 gold medals or Roman coins, 1 artifact from the Antoninus Pius period (138-161 AD), and 1 artifact from the Marcus Aurelius period (161-180 AD). In 2019, Vietnamese archaeologists excavating the Oc Eo/Ba The relic site (An Giang province) and Nen Chua (Ta Keo) (Kien Giang province) also found a bronze mirror from the Eastern Han Dynasty that was quite intact, very beautiful and sophisticated, typical of the type of bronze mirror relics of this period. Also in 2019, at Lung Lon, archaeologists found about 218 thousand multi-colored glass beads, collections of fishhooks, sewing needles, goldsmith hammers, earrings, badges, various rings, bells and Ngu Thu coins. At the Giong Cat mound relic, a gold Nandin ring dating back to the 5th century was found. Notably, many handicraft products here were made in foreign styles, for example, oil lamps in Roman and Mediterranean styles (2nd - 4th century) and ancient vases made from Oc Eo materials but shaped like Indian vases were discovered. All artifacts found from archaeological excavations from

1944 to the present prove that the residents here had trade with foreign countries very early, not only in Southeast Asia and China but also as far as West Asia, the Mediterranean, Korea and Japan.

### 4.3. The second millennium AD

#### 4.3.1. From the 10th century to the 16th century

In the Northern Delta, after a thousand years of Northerners invading and ruling the Northern Delta, the local forces rose up against the Northerners. After the uprising of Khuc Thua Du, Ngo Quyen replaced him and established the Ngo Dynasty (939-965). In 968, Dinh Bo Linh defeated 12 warlords and established the Dinh Dynasty (968-980). The Dinh Dynasty chose Hoa Lu as the capital of the court. At that time, Hoa Lu was very close to the sea. Foreign merchants entered the capital Hoa Lu to offer their products to the king. The Champa people once entered the Dai Ac/Dai An seaport to enter the capital Hoa Lu to meet the king.

In the year Canh Thin (980), the great army of the Song Dynasty invaded Dai Co Viet. General Le Hoan ascended the throne as Emperor Le Dai Hanh and deployed troops to fight the Song invaders to protect the country.

The Ly Dynasty (1009-1225) was the dynasty that succeeded the Tien Le Dynasty. The Ly Dynasty established Van Don in 1149 for foreigners to stay and trade with Dai Viet: “In the year Ky Ty... (1149), in the spring, merchant ships from the three countries Trao Oa (Java), Lo Lac (La Hộc-the predecessor of Thailand) and Siam entered Hai Dong to ask to stay and trade, so they established a village on the island, called Van Don, to buy and sell precious goods, and offer local products” (Cao Huy Giu 1972:281).

The Tran Dynasty (1226-1400) succeeded the Ly Dynasty as the dynasty that “brilliantly revived the maritime cultural factor in traditional national culture” (Tran Quoc Vuong et al. 1996:314).

The Le Dynasty (1427-1527) set a rule: foreigners were not allowed to enter the capital Thang Long and the four towns without permission, they had to stay at seaports such as Van Don (now Quang Ninh province), Hoi Trieu (Thanh Hoa



province), Can Hai, Hoi Thong (Nghe An province). The Le Dynasty, represented by King Le Thanh Tong, both expanded the territory and wanted to monopolize and monopolize many economic activities of the country. The economic policy of the Le So Dynasty was always linked to protecting security and territorial integrity with the implementation of many measures to protect the country's economic sovereignty. The stable and prosperous bureaucratic state of Dai Viet in the 15th century stimulated and supported handicraft production and the trade system as part of the Giao Chi Duong network. During the Mac Dynasty (1527 - 1592) and the Le Trung Hung Dynasty (1583-1788), Dai Viet's economy, including foreign trade activities, developed remarkably, contributing to a glorious period of development of the Great Age of Commerce of Asia in the 16th - 17th centuries. The Mac Dynasty (1527-1592) implemented a strong policy of going to the sea, allowing trade with foreign countries, causing domestic production to develop. The discovery and excavation of the shipwreck in Cu Lao Cham from 1997-2000 yielded 240,000 artifacts, mainly Chu Dau pottery (now in Hai Duong province), showing the vision towards the sea and the development of the maritime culture of the Mac Dynasty! At the same time, it shows that the Dai Viet kingdom in the 15th-16th centuries participated in the Maritime Silk Road, exporting all kinds of shiny silk, good quality raw silk, gold, silver, agarwood, ceramics, etc. In the 15th-16th centuries, Japanese archaeologists discovered Vietnamese ceramic artifacts dating from the 14th-16th centuries when excavating the moat of Sakai citadel, a famous citadel of Japan in the 14th-15th centuries. After the Mac Dynasty, in Dang Ngoai, the Le - Trinh Dynasty aimed to invite both material and weapons support from the Portuguese, the Dutch and the British, had a positive attitude towards foreign trade, and accepted the culture of Western countries by sea. Pho Hien (now Hung Yen City, Hung Yen province), once flourished with the business of the Dutch and British East India companies. First was the capital, second was Pho Hien.

#### 4.3.2. From the 16th century to 1802

In 1558, Nguyen Hoang entered Thuan Hoa to defend, then seceded,

established his own kingdom, opposed Dang Ngoai, opened a port to trade with foreign countries, and invited foreign merchants to Dang Trong to trade. Hoi An port flourished, flourished, and merchants from Portugal, Japan, England and many other countries followed the monsoon winds to settle and trade.

The Nguyen Lords in Dang Trong, starting with Lord Nguyen Hoang, implemented a policy of promoting trade with countries, first of all Japan and China. The number of merchant ships trading with Dang Trong in the early 17th century far exceeded the number of merchant ships to Siam and Cambodia. Dang Trong topped the list of Southeast Asian countries in trading with Japan thanks to its open policies and favorable geographical location. The Tay Son Dynasty replaced the Nguyen Lords in Dang Trong, and the Le and Trinh Kings in Dang Ngoai, adopting the Cham people's boat-making techniques. The Tay Son army's warships were very strong and numerous, enough to defeat the Nguyen Lords' navy of hundreds of warships in 1782 and the Siamese invaders in 1787.

#### 4.3.3. From 1802 to 1884

During the Nguyen Dynasty (1802-1945), from Emperor Gia Long to Emperor Minh Mang, along with the unified management of the country, there was the consolidation of national sovereignty, including sovereignty over the sea and islands. One of the great achievements of the Nguyen Dynasty kings was to affirm the country's sovereignty, including sovereignty over the Hoang Sa and Truong Sa archipelagos. In 1803, King Gia Long re-established the Hoang Sa and Bac Hai teams and placed them in the general organizational structure of the Truong Da teams, with the function of exploiting and managing the entire East Sea area. During the years 1815 and 1816, Emperor Gia Long continuously organized maritime exploration activities and carried out activities to enforce sovereignty in Hoang Sa and Truong Sa. Emperor Gia Long stipulated that the reception of foreign delegations coming to have relations with the dynasty must pass through Da Nang port. The following Nguyen Dynasty emperors, such as Minh Mang, Thieu Tri, Tu Duc, etc., all consistently and seriously implemented this law. Moreover, the Nguyen Dynasty emperors showed a constant interest in receiving



European technology, especially shipbuilding technology, and in carrying out technical improvements and quickly adapting these improvements, whether for the repair of ramparts or for the repair of the naval fleet. Not only were foreign techniques not rejected, but in fact they were widely accepted in contemporary Vietnam (at least in the first half of the 19th century).

#### 4.3.4. From 1884 to 1945

In 1884, the Nguyen Dynasty signed the Giap Than 1884 Treaty (Patonotre Treaty) with the French colonialists, dividing Vietnam into regions: Cochinchina as a colony, Bac Ky and Trung Ky as French protectorates. In 1860, the French established Saigon Commercial Port, in 1874, the French invested in building Hai Phong Port, in 1901, they continued to build Da Nang Port. The operation of these ports, from their inception to 1945, made Vietnam's economic and cultural exchanges develop, French ships traveled from these seaports to seaports of other countries. In 1922, the French established the Institute of Oceanography in Nha Trang (now Nha Trang city, Khanh Hoa province). At the same time, they focused on exploiting Vietnam's seaport potential.

#### 4.3.5. From 1945 to the end of the 20th century

In both the South and the North, the Democratic Republic of Vietnam government led by President Ho Chi Minh waged war against the French colonialists from September 23, 1945 to July 1954. In Saigon city (now Ho Chi Minh city) on March 8, 1949, the French established the National Government of Vietnam with former Emperor Bao Dai as Head of State and acting Prime Minister. On October 26, 1955, Prime Minister Ngo Dinh Diem announced the overthrow of Head of State Bao Dai, changing the State of Vietnam into the Republic of Vietnam. In April 1956, China used force to occupy the entire eastern island group of the Hoang Sa archipelago. On May 30, 1956, China sent military forces disguised as fishermen to suddenly land on Phu Lam island, the largest island of Vietnam's Hoang Sa archipelago. From January 17 to January 20, 1974, China mobilized military forces, both air force and navy, to occupy the western

group of the Hoang Sa archipelago. Currently, China is illegally occupying the entire Hoang Sa archipelago of Vietnam.

#### **4.4. The early years of the third millennium**

In the early years of the 21st century, Vietnamese maritime culture developed in the context of Vietnam's deep international integration. Vietnam's maritime thinking in the early years of the 21st century developed strongly. The Communist Party of Vietnam issued a resolution to determine the direction of marine economic development. The Vietnamese government has many programs to develop the marine economy. Therefore, cultural exchange and acculturation are increasingly developed. The maritime culture of countries around the world has more opportunities to come to Vietnam, and the Vietnamese people proactively implement this rule.

### **5. Conclusion**

Exchange and acculturation are the development rules in Vietnamese maritime culture, from prehistoric times, early history, the first millennium, the second millennium and the early years of the third millennium. The creators of Vietnamese maritime culture with the Vietnamese (Kinh), Chinese, Cham ethnic groups and the Phu Nam Oc Eo residents, through thousands of years of history, have grasped and applied this development rule. There have been cultural exchanges between the Vietnamese (Kinh), Cham, and Chinese ethnic groups. Each ethnic group has received the culture of another ethnic group, then transformed it into the culture of its own ethnic group. The geographical, historical, and geopolitical position of Vietnam has caused cultural exchanges and acculturation in Vietnam to take place with many impacts in different dimensions: there is Sinicization and de-Sinicization, there is Westernization and de-Westernization. It is cultural exchange and acculturation that have made Vietnamese maritime culture imbued with Vietnamese identity, in space and time, spreading to friendly countries in Southeast Asia and other continents.



## Correspondence

Any correspondence should be directed to associate Nguyen Chi Ben  
(ncben.dhvhcm@gmail.com)

## References

- Cao, Huy Giu (Trans.) & Dao, Duy Anh (Ed.). 1972. *Complete annals of Dai Viet* 2nd ed., Vol. 1). Social Sciences Publishing House.
- Claeys, Jean Yves. 1939. Les chants de pêcheurs en Annam. *Bulletin de l'Institut indochinois pour l'Étude de l'Homme*. (Vietnamese translation by Phan Phuong Anh). Vietnam National Institute of Culture and Arts.
- Hardy, Andrew. 2008. Mountains and seas in the economic history of Champa and Vietnam. In *Central coastal culture and southwestern coastal culture*, p.96 Hanoi: Encyclopedia Publishing House.
- Luong, Ninh. 1983. Nuoc Chi Ton. *Archaeology* 2.
- Ngo, Bac. (Trans.). n.d. Dai Viet and the South China Sea trade from the 10th to the 15th century. Gio O website.
- Nguyen, Chi Ben. (ed.). 2019. *Vietnamese sea and island culture: Overview*. National Politics Truth Publishing House.
- Tran, Quoc Vuong & Cao, Xuan Pho (eds.). 1996. *The sea with the ancient Vietnamese: Prehistory and prehistoric seas of Vietnamese inhabitants from the perspective of cultural diversity in Southeast Asia*. Culture and Information Publishing House.
- Vu, Huu San. 2017. *Ancient Vietnamese water and maritime culture: Cultural research*. Women's Publishing House.

# **An attempt to identify the culture of the kingdom of Champa in Vietnam history with reference to the language history of vietic**

Prof. Dr. TRAN Tri Doi

Former Head of Faculty of Linguistics,  
University of Social Science and Humanities, VNU-Hanoi, Vietnam

## **Abstract**

When introducing the culture of the Kingdom of Champa in Vietnamese history, Vietnamese historians rarely discuss its language, a critical cultural element of the Kingdom's inhabitants. This paper, cross-referencing the language history of Vietic, attempts to build a hypothesis on socio-linguistic features reflecting the cultural diversity in the territory of Vietnam with the presence of the Kingdom of Champa. Considering the history of linguistic contact, we find potential evidence that Champa was bilingual, i.e., Champa inhabitants simultaneously used one of the Chamic languages of the Austronesian family and another of the Mon-Khmer branch of the Austroasiatic family. Therefore, its culture could have been a mix between the Austroasiatic superstratum and the Austronesian substrate.

Keywords: Kingdom of Champa, Vietnam history, languages of Vietic, bilingual, Sa Huynh Culture

# Văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử Việt Nam: Thử nhận diện qua tham chiếu lịch sử ngôn ngữ người Việt

GS. TS. TRẦN Trí Dồi

Nguyên Trưởng khoa Ngôn ngữ học,  
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Việt Nam

## Tóm tắt

Khi giới thiệu về văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử Việt Nam, giới sử học ở Việt Nam thường thảo luận rất ít về vấn đề ngôn ngữ, một thành tố văn hóa mà cộng đồng cư dân thuộc vương quốc đó sử dụng. Bài viết này, từ góc nhìn tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt, thử trình bày một giả thiết về đặc điểm ngôn ngữ xã hội phản ánh tính đa dạng văn hóa trong thời gian hiện diện của vương quốc Chăm-pa trên lãnh thổ Việt Nam. Rất có thể, ở góc nhìn lịch sử tiếp xúc ngôn ngữ, hiện có những chứng cứ cho thấy xã hội ngôn ngữ của cư dân vương quốc Chăm-pa là một xã hội song ngữ. Tức là, cư dân của vùng lãnh thổ này sử dụng đồng thời tiếng nói của những ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm (Chamic) họ Nam Đảo (Astronésian) và tiếng nói của những ngôn ngữ thuộc một số nhóm khác nhau thuộc nhánh Môn - Khmer (Mon-Khmer branch) họ Nam Á (Austroasiatic). Và vì thế, văn hóa trong thời kỳ hiện diện vương quốc Chăm-pa có thể là sự *pha trộn* (mixte) giữa yếu tố *tầng trên* (superstratum) Nam Á và *cơ tầng* (substrate) Nam Đảo.

Từ khóa: Vương quốc Chăm-pa, lịch sử Việt Nam, ngôn ngữ người Việt, song ngữ, văn hóa Sa Huỳnh

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, ở góc nhìn địa lý lịch sử, lãnh thổ Việt Nam là một thể thống nhất kéo dài từ bắc (Hà Giang) vào nam (Cà Mau) thuộc phần phía đông của Đông Nam Á lục địa (mainland southeast asia). Theo như cách mô tả của học giả Đào Duy Anh, thì vùng lãnh thổ đó “đã được xây dựng trên một quá trình hơn hai nghìn năm, nếu kể từ nước Âu Lạc là nhà nước đầu tiên của chúng ta xuất hiện trên lịch sử” (Đào Duy Anh 1997:240). Như vậy, lãnh thổ Việt Nam thống nhất ấy được hoàn thành trong một thời gian lịch sử kéo dài hơn hai nghìn năm, trong đó có một khoảng thời gian liên quan đến thời kỳ tiền sử và sơ sử. Phần lãnh thổ Việt Nam như thế, nếu nhìn ở góc nhìn tham chiếu theo tiến trình lịch sử của ngôn ngữ người Việt mà chúng tôi đã từng đề nghị (Trần Trí Dồi 2022; 2023:32-65) thì thời kỳ ấy tương ứng với giai đoạn lịch sử ngôn ngữ tiền Việt (proto Vietic, PV). Vào giai đoạn lịch sử này, về mặt địa lý, nó sẽ phải được nhận diện thuộc vào ba vùng văn hóa cổ xưa ở Việt Nam gồm trung tâm văn hóa Đông Sơn của nhà nước Văn Lang ở Bắc bộ thuộc châu thổ sông Hồng, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh ở vùng Trung bộ và trung tâm văn hóa Óc Eo thuộc vùng Nam bộ mà khoa học lịch sử Việt Nam đã từng xác định.

Như chúng ta đều biết khi thảo luận về văn hóa vương quốc Chăm-pa, từ góc nhìn khảo cổ học, Hà Văn Tấn đã viết như sau “Về phía nam, vương quốc (hay các vương quốc) Chăm-pa đã ra đời vào thế kỷ II sau Công nguyên... Hiện nay các nhà khảo cổ học đã có những bằng chứng để nghĩ rằng cư dân đã lập nên vương quốc Chăm-pa là con cháu của chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh trước đó... Từ đó có thể nghĩ rằng cư dân văn hóa Sa Huỳnh đã nói một ngôn ngữ Nam Đảo” (Hà Văn Tấn 1997:760). Theo cách diễn đạt mà ông trình bày, nhận xét khẳng định mang tính hồi quan vừa được trích dẫn ở trên cho thấy đây là những thông tin khá đầy đủ về văn hóa vương quốc Chăm-pa theo kết quả nghiên cứu của giới khảo cổ học Việt Nam trước đây mà Hà Văn Tấn là một người tiêu biểu trong số đó.

Có thể thấy cách thể hiện mà Hà Văn Tấn giải thích ở trên từ góc nhìn khảo



cổ học cho chúng ta biết những thông tin rất hữu ích như sau. Thứ nhất, “cư dân đã lập nên vương quốc Chămpa là con cháu của chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh”; điều này cũng có thể được hiểu cư dân vương quốc Chămpa chính là hậu duệ của chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh thuộc vùng Trung bộ Việt Nam. Thứ hai, theo giả định của ông, “cư dân văn hóa Sa Huỳnh đã nói một ngôn ngữ Nam Đảo”. Tuy nhiên, có thể thấy nhận xét giả định này của ông là một giả định mang tính loại suy vì những gì mà ông trình bày để đi đến nhận xét mà chúng tôi vừa dẫn ra còn chưa cung cấp đủ những cơ sở ngôn ngữ học để minh chứng tính hợp lý của suy luận hồi quan ấy. Thứ ba, nếu thời gian hình thành “vương quốc (hay các vương quốc) Chămpa... vào thế kỷ II sau Công nguyên” thì thời gian của lịch sử ngôn ngữ, như vậy, nó tương ứng với giai đoạn Việt - Mường cổ (Archaic Vietmuong, AVM) trong tiến trình lịch sử của ngôn ngữ người Việt. Khi diễn đạt như thế, thì điều đó cũng có nghĩa “văn hóa Sa Huỳnh” là một văn hóa được khảo cổ học xác định làm cơ sở văn hóa cho vương quốc Chămpa từng hiện diện ở miền trung Việt Nam trong lịch sử; đồng thời cũng có thể thấy rằng văn hóa Sa Huỳnh nhiều khả năng có thời gian lịch sử tương ứng với văn hóa Đông Sơn của nhà nước Văn Lang ở Bắc bộ thuộc châu thổ sông Hồng.

Lập luận từ góc nhìn khảo cổ học của Hà Văn Tấn là một trong những cơ sở để khoa học lịch sử Việt Nam lý giải vấn đề ngôn ngữ của cư dân chủ thể nhà nước Chămpa. Chúng ta thấy rõ điều này trong công trình “Lịch sử vương quốc Chămpa” của tác giả Lương Ninh xuất bản vào những năm sau đó. Trong công trình mà chúng tôi vừa dẫn ra của Lương Ninh, ông đã viết như sau: “Như thế, chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh nền văn hóa sắt sớm mang đậm dấu ấn văn hóa biển, Nam Đảo, có thể là tiền thân của người Chăm, dân nói tiếng Malayo-Polynesia, của văn hóa Chăm và của vương quốc Chămpa” (Lương Ninh 2004:6). Qua ý kiến ấy của ông, người đọc có thể nghĩ rằng văn hóa Chăm và văn hóa vương quốc Chămpa có cơ sở là văn hóa Sa Huỳnh; đồng thời cư dân của văn hóa đó là cộng đồng sử dụng tiếng Malayo-Polynesia.

Thế nhưng, khi đặt vấn đề như trên, chính Lương Ninh cũng đã cho chúng ta biết vấn đề cư dân văn hóa Sa Huỳnh tiền thân của văn hóa Chăm và của

vương quốc Chămpa dân nói tiếng Malayo-Polynesia vẫn còn là một nội dung phải tiếp tục được thảo luận. Về điều này ông viết như sau: “Tuy nhiên văn hóa Sa Huỳnh có phải là tiền thân trực tiếp; hay nói cách khác, Chăm có phải là sự tiếp nối trực tiếp của Sa Huỳnh và trên cơ sở văn hóa Sa Huỳnh hay không thì từ trước đến nay không phải là không có sự nghi vấn khoa học. Đương nhiên đó cũng là mối bận tâm không nhỏ của các nhà khảo cổ, và của những người nghiên cứu lịch sử, văn hóa Chămpa” (Lương Ninh 2004:6). Như vậy, với cách diễn giải của Lương Ninh vừa được trích dẫn, rõ ràng việc những người nghiên cứu khảo cổ, lịch sử và văn hóa Chămpa hình như nghiêng về suy nghĩ cho rằng trong văn hóa Chămpa, cư dân có lẽ là một cộng đồng ngữ mà chủ đạo là “tiếng Malayo-Polynesia” vẫn còn có sự nghi vấn. Chúng ta cũng có thể thấy rằng, khi nêu ra ý kiến như thế, trước đó ông đã từng nhận định như vậy với lập luận “Vương quốc Chămpa hình thành và phát triển trên dải ven biển miền Trung Việt Nam và một phần cao nguyên Trường Sơn; lúc mạnh nhất trải dài từ Hoành Sơn, sông Gianh ở phía bắc đến sông Dinh - Hàm Tân, ở phía nam đến lưu vực Krong Pô Cô và sông Đà Rằng trên Tây Nguyên. Về phía đông, họ thực sự làm chủ cả vùng ven Biển Đông cùng với dãy đảo gần bờ. Cư dân - chủ nhân của nhà nước này là người Chăm. Trước đây còn gọi là Chăm, Chiêm, nói tiếng Malayo-Polynesian” (Lương Ninh 2004:3).

Như chúng tôi vừa trình bày tóm tắt ở trên về những ý kiến và lập luận dựa vào kết quả nghiên cứu khảo cổ và lịch sử vương quốc Chămpa, chúng ta sẽ chỉ có thể nhận thức rằng thành tố ngôn ngữ trong phức hợp văn hóa Chămpa hiện diện ở trạng thái đơn ngữ (monolingual); tức là đối với văn hóa vương quốc Chămpa tồn tại ở miền Trung Việt Nam từ thế kỷ II sau Công nguyên đến thế kỷ X, thành tố ngôn ngữ tham gia vào phức hợp văn hóa của vương quốc là tiếng Malayo-Polynesian thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo. Đây có lẽ là một vấn đề, như chúng tôi đã trình bày sơ bộ trong một số nghiên cứu gần đây (Trần Trí Dồi 2021, 2024), không hoàn toàn đơn giản như vậy. Những gì mà chúng ta tập hợp được từ kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ, của những người nghiên cứu lịch sử văn hóa Chămpa và nhất là thực tế ngôn ngữ đang có hiện nay trong vùng địa lý



của vương quốc trước đây cho phép cần có thêm một cách giải thích khác với nhận xét của một số nhà nghiên cứu về lịch sử vương quốc Chăm-pa như Lương Ninh.

Để làm rõ điều này, chúng ta tạm thời tham chiếu tiến trình lịch sử văn hóa vương quốc Chăm-pa trên cơ sở thời gian tương ứng với tiến trình lịch sử ngôn ngữ người Việt. Sở dĩ chúng tôi đề nghị làm như thế vì, đối với chúng tôi, kết quả nghiên cứu tiến trình lịch sử ngôn ngữ người Việt không chỉ có nguồn cứ liệu khá phong phú mà đã được phân tích ở những góc nhìn khác nhau và vì thế đã được chúng tôi trình bày một cách khá rõ ràng. Cụ thể, theo kết quả nghiên cứu mà chúng tôi đã công bố trước đây (Trần Trí Dồi 2019; 2020a; 2020b; 2022), thì cư dân chủ thể của văn hóa Đông Sơn ở Bắc bộ là cộng đồng người sử dụng những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á thuộc vào giai đoạn lịch sử tiền Việt. Kết luận đó cũng có nghĩa chúng tôi nhấn mạnh rằng ở giai đoạn tiền Việt, xã hội ngôn ngữ thuộc vào trạng thái đơn ngữ thuần Nam Á. Khi nhấn mạnh xã hội của cộng đồng người sử dụng những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt là đơn ngữ, điều đó không loại trừ khả năng trong ngôn ngữ người Việt đã có sự vay mượn từ ngôn ngữ Nam Đảo, từ nhóm tiếng Hán (Sinitic) và có thể cả từ những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Thái (Taic); nhưng, xin nhấn mạnh, đó chỉ là “vay mượn ngôn ngữ (borrowed language)”. Còn khi ở vào giai đoạn Việt - Mường cổ (AVM), là giai đoạn có thời gian tương ứng với thời gian hình thành “vương quốc (hay các vương quốc) Chăm-pa” vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên, thì xã hội ngôn ngữ của cộng đồng người Việt mới là xã hội ở trạng thái song ngữ (bilingual). Và điều quan trọng cần nhấn mạnh thêm nữa là xã hội song ngữ ấy ở trạng thái bất bình đẳng (unequal bilingualism) vì nó bao chứa những yếu tố bất bình đẳng do tiếng Hán và chữ Hán đã được sử dụng trong cộng đồng cư dân người nói ngôn ngữ Việt, trong khi đó ngôn ngữ người Việt vẫn được nhận diện là chưa có chữ viết (Trần Trí Dồi 2021b; 2022).

Vấn đề đặt ra là như vậy. Thế nhưng nếu như xã hội ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn cũng như của cư dân người Việt ở giai đoạn lịch sử tiền Việt (PV) và Việt - Mường cổ (AVM) trong lịch sử ngôn ngữ người Việt đã có những

kết quả bước đầu thì dường như kết quả nghiên cứu về xã hội ngôn ngữ của cư dân văn hóa Sa Huỳnh và “vương quốc (hay các vương quốc) Champa” vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên ở vùng Trung bộ Việt Nam hầu như ít được nhắc đến và rất ít được thảo luận. Và đó chính là lý do khuyến khích chúng tôi đặt vấn đề thảo luận về nội dung như vừa được nêu ra ở trên trong bài viết này.

## 2. Những phân tích tóm tắt về mặt ngôn ngữ học

Trước hết, chúng tôi xin phân tích và nhận xét về những kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học đã được các nhà ngôn ngữ học nêu ra liên quan gián tiếp đến vấn đề này. Có lẽ, theo chúng tôi, người quan tâm sớm nhất tới nội dung đang được thảo luận là phát biểu của Haudricourt. Theo đó, ngay từ bài viết công bố năm 1966 (và được dịch sang tiếng Việt năm 1991) ông đã có một nhận xét rất đáng chú ý về mối quan hệ giữa những ngôn ngữ Nam Á bao quanh tiếng Chăm ở vùng Trung bộ Việt Nam. Ý kiến của ông là như sau: “Vấn đề tế nhị được đặt ra cho các nhà so sánh ngôn ngữ Nam Á là lọc ra trong các ngôn ngữ bao quanh tiếng Chăm như các tiếng Maa, Mnong, Bahnar những từ đã được vay mượn qua những thiên niên kỷ thống trị của người Chăm. Những từ mượn ấy hoặc có gốc ở tiếng Sanskrit, nhưng mà như vậy, người ta cũng có thể gặp chúng trong tiếng Mon, tiếng Khmer và cả trong những phương ngữ đã chịu ảnh hưởng của tiếng Mon, tiếng Khmer; hoặc có gốc ở tiếng Indonesien, nhưng nếu muốn chắc chắn về nguồn gốc Indonesien của chúng, thì không thể chỉ tìm thấy chúng ở Java và Sumatra, bởi vì các ngôn ngữ Indonesien ở những vùng đó đã vay mượn những từ Nam Á” (Haudricourt 1991:33).

Đoạn trích ý kiến của Haudricourt nói trên khi ông thảo luận về những nối kết (connexions) ngôn ngữ giữa Nam Á và Nam Đảo liên quan đến tiểu nhóm Chăm ở Trung bộ Việt Nam, theo chúng tôi, gợi mở cho chúng ta rất nhiều vấn đề. Cụ thể, trước hết nhận xét của ông cho biết những ngôn ngữ Nam Á bao quanh tiếng Chăm thuộc vùng địa lý này đã thể hiện mối quan hệ tiếp xúc giữa Nam Á và Nam Đảo trong khoảng thời gian được ông diễn đạt là những thiên niên kỷ thống trị của người Chăm. Điều đó sẽ cho phép chúng ta nghĩ rằng ở



Trung bộ Việt Nam hiện nay đã có thời gian lịch sử tiếp xúc giữa những ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc họ Nam Á với những ngôn ngữ Chăm thuộc họ Nam Đảo trong khoảng thời gian dài được tính bằng những thiên niên kỷ. Khoảng thời gian lịch sử ấy, như vậy, tương ứng với thời gian hiện diện văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa vương quốc Chămpa. Do đó, qua ý kiến của ông, không có lý do gì để loại trừ khả năng là cư dân văn hóa Sa Huỳnh và cư dân vương quốc Chămpa có thể đồng thời sử dụng những ngôn ngữ Môn - Khmer họ Nam Á cùng với những ngôn ngữ Chăm thuộc họ Nam Đảo trong một khoảng thời gian tương đối dài mà theo cách nói của ông gọi là những thiên niên kỷ. Cùng với đó, nhận xét của Haudricourt góp phần xác nhận những ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc họ Nam Á và những ngôn ngữ Chăm thuộc họ Nam Đảo ở Trung bộ Việt Nam có những từ cùng có gốc ở tiếng Sanskrit; nhận xét ấy cho phép nghĩ rằng cũng không loại trừ khả năng cư dân văn hóa Sa Huỳnh và cư dân vương quốc Chămpa đã có sự tiếp xúc với tiếng Sanskrit ở mức đã tác động đến ngôn ngữ của cư dân là chủ thể của thực thể văn hóa. Thứ nữa là, khi học giả này cho rằng những ngôn ngữ ở Java và Sumatra có thể đã vay mượn những từ Nam Á thì có thể hiểu mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ giữa cư dân nói tiếng Nam Đảo và cư dân nói tiếng Nam Á trong khu vực đã xảy ra trong một thời gian khá dài và trải ra trong một địa bàn khá rộng. Và nếu khả năng là như vậy thì nhận xét thuần túy của nghiên cứu sử học cho rằng xã hội cư dân của văn hóa Sa Huỳnh và cư dân vương quốc Chămpa chỉ là xã hội đơn ngữ thuần túy Nam Đảo còn chưa đảm bảo sức thuyết phục đối với giới ngôn ngữ học.

Trong những năm cuối của thế kỷ XX, một nhà ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu họ ngôn ngữ Nam Đảo cũng đã cho chúng ta biết những nhận xét rất quan trọng về một số nội dung liên quan đến vấn đề đang được chú ý tới. Trong công trình nghiên cứu công phu của tác giả về họ ngôn ngữ Nam Đảo và ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm (Graham 1999), ông đã viết như sau: “Các địa điểm văn hóa Sa Huỳnh được cho là của nhóm người nói tiếng Nam Đảo định cư trên bờ biển Việt Nam vốn từ một quê hương trước đó có thể là ở Malaya hoặc, có nhiều khả năng hơn, là Borneo, có niên đại vào khoảng trước năm 600 trước Công nguyên,

mặc dù các nhà khảo cổ học Việt Nam hiện đang báo cáo cho rằng niên đại thậm chí còn sớm hơn. Những người nói tiếng Nam Đảo này, sau một quá trình tiếp xúc lâu dài với người Môn - Khmer khi đó đang sống dọc theo bờ biển, sẽ trở thành người nói ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Chăm”<sup>1</sup> (Thurgood 1999:17). Ý kiến của Thurgood vừa được trích dẫn thể hiện hai nội dung đang được chúng ta quan tâm. Thứ nhất, ông cho biết, chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh được cho là của nhóm người nói tiếng Nam Đảo định cư trên bờ biển Việt Nam vốn từ một quê hương trước đó có thể là ở Malaya hoặc, có nhiều khả năng hơn, là Borneo; điều này có nghĩa nhóm người nói tiếng Nam Đảo định cư trên bờ biển Việt Nam thuộc văn hóa Sa Huỳnh là lớp cư dân *di cư* (migration). Thứ hai, niên đại của văn hóa Sa Huỳnh là vào khoảng trước năm 600 trước Công nguyên; thời gian lịch sử ấy cũng chính là thời gian lịch sử của văn hóa Đông Sơn của Việt Nam ở vùng Bắc bộ. Và thứ ba, điều quan trọng nhất đối với chúng tôi là những người nói tiếng Nam Đảo này, sau một quá trình tiếp xúc lâu dài với người Môn - Khmer khi đó đang sống dọc theo bờ biển, sẽ trở thành người nói ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Chăm. Thông tin này của Thurgood, như vậy, cho chúng ta biết những cư dân có thể là ở Malaya hoặc, có nhiều khả năng hơn, là Borneo nói tiếng Nam Đảo là chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh đã có “một quá trình tiếp xúc lâu dài với người Môn - Khmer *khi đó đang sống dọc theo bờ biển* (chúng tôi nhấn mạnh, TTD). Cho nên, nếu điều diễn giải như thế có thể chấp nhận được thì rõ ràng từ giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh, cư dân chủ thể của văn hóa đã là một xã hội ở trạng thái song ngữ.

Còn đối với vấn đề văn hóa vương quốc Chăm-pa, Thurgood đã viết như sau: “Trong hầu hết lịch sử của mình và chắc chắn là trong thời kỳ phát triển nhất, Chăm-pa vẫn là một vương quốc vùng ven biển. Và, mặc dù thực tế hiện nay là người nói tiếng Môn - Khmer hiện chủ yếu được thấy chỉ sinh sống ở các vùng

<sup>1</sup> Nguyên văn tiếng Anh trong công trình: “The Sa Huynh sites reflect the Austronesian-speaking group that settled on the coast of Vietnam from an earlier homeland in perhaps Malaya or, more likely, Borneo, sometime before 600 BC, although even earlier dates are now being reported by Vietnamese archaeologists. It was some of these Austronesian speaking people who, after extended contact with the MK people then living along the coast, would become the speakers of Chamic”.



cao nguyên, nhưng chính trong và xung quanh các cộng đồng cư dân ven biển này đã diễn ra sự tiếp xúc ban đầu và mạnh mẽ giữa những người nói tiếng Nam Đảo và những người nói tiếng Môn - Khmer. Tuy nhiên là sau khi mất kinh đô phía bắc vào năm 982 và sau đó nữa là sau năm 1471 khi người Việt di chuyển xuống dọc theo đồng bằng ven biển hẹp, thì những người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm đã rút lui lên vùng đất cao nguyên trong khi vẫn tiếp tục giữ liên lạc với người nói tiếng Môn - Khmer”<sup>2</sup> (Thurgood 1999:15). Thông tin mà ông cung cấp, tuy không trực tiếp hiển ngôn một cách rõ ràng, nhưng vẫn cho chúng ta thấy rằng trong xã hội ngôn ngữ của vương quốc Champa đã diễn ra sự tiếp xúc ban đầu và mạnh mẽ giữa những người nói tiếng Nam Đảo và những người nói tiếng Môn - Khmer và ngay cả khi người Việt mở rộng lãnh thổ vào miền Trung bộ Việt Nam thì những người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm đã rút lui lên vùng đất cao nguyên trong khi vẫn tiếp tục giữ liên lạc với người nói tiếng Môn - Khmer. Xã hội giao tiếp đó chỉ có thể là một xã hội giao tiếp song ngữ.

Một nhà ngôn ngữ học chuyên về các ngôn ngữ ở Đông Nam Á khác là Sidwell, từ một góc nhìn cụ thể hơn dựa vào sự vay mượn ngôn ngữ, cũng đã có những nhận xét đáng chú ý về xã hội ngôn ngữ của cư dân sinh sống ở vùng Trung bộ Việt Nam trong quá khứ. Trong một nghiên cứu công bố năm 2002 ông đã viết như sau: “So sánh với từ vựng tiền Chăm, chúng ta nhận thấy có một vùng ngôn ngữ cổ xưa (ancient Sprachbund) ảnh hưởng vào ngôn ngữ tiền Chăm, nó liên quan rõ nhất với địa bàn Bắc và Trung nhóm Bahnar, nhưng có vẻ ít trực tiếp hơn với địa bàn nhóm Katu. Nguồn gốc ở một tỷ lệ đáng kể những yếu tố tầng trên Môn - Khmer trong tiếng tiền Chăm vẫn còn là một bí ẩn, và có thể đó là một ngôn ngữ (hay những ngôn ngữ) mà hiện nay là địa bàn của những người

---

<sup>2</sup> Nguyên văn tiếng Anh trong công trình “During most of its history and certainly during its ascendancy, Champa remained coastal. And, despite the fact that the MK speakers are now largely found in the highland areas, it was in and around these coastal communities that the initial, intense contact between Austronesian speakers and MK speakers occurred. However, first after the loss of the northern capital in 982 and then again after 1471 when the Vietnamese moved down along the narrow coastal plain, Chamic speakers retreated into the highlands, while still remaining in contact with MK speakers”.

nói ngôn ngữ thuộc nhóm Katu hay Bahnar”<sup>3</sup> (Sidwell 2002:113). Về phía mình, chúng tôi cho rằng nhận xét nói trên của Sidwell cung cấp cho chúng ta rất nhiều thông tin về trạng thái xã hội ngôn ngữ ở giai đoạn *tiền Chăm* (PC) mà qua đó chúng ta có thể làm sáng tỏ hơn về tính chất xã hội ngôn ngữ của thời kỳ hiện diện văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa vương quốc Champa. Lý giải một cách cụ thể hơn, về vấn đề này, năm 2004 ông đã viết như sau: “Ngôn ngữ nhóm Chăm là một tiểu nhóm thuộc nhánh Malayo-Polynesian đã trải qua một sự chuyển đổi đáng kể về kiểu hình và từ vựng thông qua sự tiếp xúc lâu dài với các ngôn ngữ Mon-Khmer (và có thể là các ngôn ngữ khác)... Phân tích mà chúng tôi đang thực hiện đã không tìm thấy bằng chứng cụ thể nào về sự tiếp xúc sớm giữa tiếng Bahnar và những ngôn ngữ nhóm Chăm, nhưng thay vào đó nó gợi ý rằng tiếng Chăm nguyên thủy (PC) được hình thành trong điều kiện tiếp xúc với một hoặc nhiều ngôn ngữ chưa biết, chỉ sau đó mới tiếp xúc với tiếng Bahnar và các ngôn ngữ khác trên vùng cao nguyên Việt Nam, nơi mà hướng vay mượn hầu như hoàn toàn là từ tiếng Chamic vào các ngôn ngữ đó”<sup>4</sup> (Sidwell 2004:261). Với cách đặt vấn đề như vậy, cái mà ông cho là vay mượn trong tiếng tiền Chăm được ông xác định cụ thể không phải là sự tiếp xúc sớm giữa tiếng Bahnar và những ngôn ngữ nhóm Chăm (early Bahnaric-Chamic contact) mà là khả năng tiếp xúc giữa tiếng tiền Chăm và những ngôn ngữ Môn - Khmer.

Cho nên sẽ có một câu hỏi phải được đặt ra. Vậy vùng ngôn ngữ cổ xưa (ancient Sprachbund) ảnh hưởng vào ngôn ngữ tiền Chăm, nó liên quan rõ nhất với địa bàn Bắc và Trung nhóm Bahnar, nhưng có vẻ ít trực tiếp hơn với địa bàn nhóm Katu của những ngôn ngữ Môn - Khmer là gì? Có lẽ nhận xét sau đây của

<sup>3</sup> Nguyên văn tiếng Anh trong công trình của Sidwell: “Comparison with the PC lexicon strongly suggests an ancient Sprachbund involving especially strong PC influence upon North and Central Bahnaric, but rather less direct contact with Katuic. The source of a substantial proportion of the apparently MK stratum in PC remains a mystery, and may well have been an extinct language (or languages) spoken in areas now home to Katuic or Bahnaric speakers”.

<sup>4</sup> Nguyên văn tiếng Anh trong công trình của Sidwell: “The Chamic languages are a Malayo-Polynesian sub-grouping that underwent a remarkable typological and lexical transformation through prolonged contact with Mon-Khmer (and possibly other) languages... My ongoing analysis finds no particular evidence for early Bahnaric-Chamic contact, and instead suggests that Proto-Chamic (PC) formed in conditions of contact with a language or languages unknown, only later coming into contact with Bahnaric and other languages of the Vietnamese highlands, where the direction of borrowing was almost entirely from Chamic into those languages”.



Sidwell đã phần nào giúp chúng ta trả lời câu hỏi đó. Theo ông, “Về nguồn gốc của các ngôn ngữ Chamic, Thurgood thấy những người định cư Nam Đảo đến bờ biển bán đảo Đông Dương khoảng hàng trăm năm trước khi bắt đầu Công nguyên, và hòa nhập với dân số Mon-Khmer bản địa. Nhiều từ Mon-Khmer thay thế các dạng Austronesian, và những thay đổi về âm thanh đã định hình lại cấu trúc từ và âm vị học theo định hướng Môn - Khmer (*sesquisyllabic*), vì những người nói có thay đổi đó theo xu hướng học một Chamic không hoàn chỉnh. Kết quả cuối cùng là Proto-Chamic (PC) được tái cấu trúc, có lẽ đó là ngôn ngữ của người Chăm thông thường trong phần lớn Thiên niên kỷ đầu tiên”<sup>5</sup> (Sidwell 2004:261). Đoạn trích vừa được dẫn ra, đối với vấn đề mà chúng tôi quan tâm, là rất hữu ích. Nó đã lý giải một cách khá rõ ràng ở góc nhìn ngôn ngữ học về trạng thái ngôn ngữ của cư dân văn hóa Sa Huỳnh và cư dân vương quốc Chăm-pa. Theo đó, thứ nhất, cư dân nói tiếng Nam Đảo chỉ có thể ở Trung bộ Việt Nam (thuộc vùng địa lý của văn hóa Sa Huỳnh) khoảng hàng trăm năm trước khi bắt đầu Công nguyên, tức chính là ngôn ngữ của cư dân di cư; vậy thì trước đó chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh phải là cư dân không thuần túy nói tiếng Nam Đảo và đó mới thực sự là cư dân bản địa. Thứ hai, với diễn giải của ông với nội dung nhiều từ Mon-Khmer thay thế các dạng Austronesian... định hình lại cấu trúc từ và âm vị học theo định hướng Môn-Khmer (*sesquisyllabic*), vì những người nói có thay đổi đó theo xu hướng học một Chamic không hoàn chỉnh. Kết quả cuối cùng là Proto-Chamic (PC) được tái cấu trúc, có lẽ đó là ngôn ngữ của người Chăm thông thường trong phần lớn Thiên niên kỷ đầu tiên, nó cho phép chúng ta có thêm một nhận thức mới. Điều này cũng có nghĩa là ở góc nhìn ngôn ngữ học lịch sử, cư dân trong xã hội vương quốc Chăm-pa phải bao gồm một bộ phận nói tiếng Môn - Khmer bản địa tiếp xúc với bộ phận cư dân nói ngôn ngữ của người

<sup>5</sup> Nguyễn Văn Tiếng Anh trong công trình của Sidwell: “As for the origins of the Chamic languages, Thurgood sees Austronesian settlers arriving on the Indo-Chinese coast some hundreds of years before the beginning of the Common Era, and mixing with the autochthonous Mon-Khmer population. Many Mon-Khmer words displaced Austronesian forms, and sound changes remodeled word structure and phonology towards the Mon-Khmer (*sesquisyllabic*) type, as shifting speakers tended to learn an imperfect Chamic. The ultimate result was the restructured Proto-Chamic (PC), presumably the language of ordinary Chams for much of the first Millennium”.

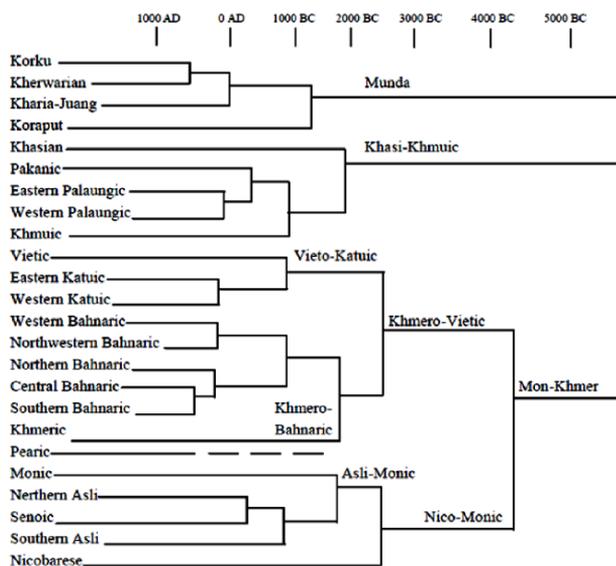
Chăm thông thường (language of ordinary Chams) là những người di cư đến vùng này. Một xã hội ngôn ngữ như thế, muốn có một cách giải thích phù hợp hơn cả, thì chỉ có thể giải thích đó là một xã hội song ngữ giữa tiếng nhóm Chăm và những nhóm ngôn ngữ thuộc nhánh Mon-Khmer bản địa.

Ở một góc nhìn khác, khi lý giải về những họ ngôn ngữ ở trung tâm vùng lãnh thổ thời tiền sử ở Đông Nam Á lục địa, Sidwell cũng đã cho phép chúng ta có thêm một giải thích khác để bổ sung thêm cách lý giải của ông. Cụ thể, theo Sidwell, những ngôn ngữ Môn - Khmer ở vùng địa lý Đông Nam Á lục địa phải là những cư dân bản địa ở thời kỳ tiền sử. Diễn giải về ý kiến này được ông thể hiện như sau. Với “ba khía cạnh nghiên cứu độc lập là hình thái học, âm vị học và từ vựng thì hầu như đã thất bại trong việc cung cấp những dấu hiệu thể hiện đặc điểm chính của mạng lưới các tiểu nhóm có trong các nhánh của họ Nam Á, trong khi đó các dữ liệu về thống kê từ vựng lại cho thấy một khẳng định rất thuyết phục rằng có một khu vực tiếp xúc đa dạng được tập trung vào địa bàn của nhóm ngôn ngữ Katu và nhóm ngôn ngữ Bahnar. Chính vì thế, có thể cho rằng cho đến khi người ta có thể đưa ra các dấu hiệu khác để chứng minh, thì giả thuyết hợp lý nhất phải là một giả thuyết cho rằng họ ngôn ngữ Nam Á đơn thuần phát tán từ thung lũng sông Mê Công”<sup>6</sup> (Sidwell 2010:132). Mà khi cho rằng họ ngôn ngữ Nam Á đơn thuần phát tán từ thung lũng sông Mê Công thì nhóm ngôn ngữ Katu và nhóm ngôn ngữ Bahnar... sẽ là những nhóm ngôn ngữ bản địa của vùng địa lý Đông Nam Á lục địa. Điều đó cũng có nghĩa những cư dân Nam Đảo hiện diện ở Trung bộ Việt Nam vào khoảng hàng trăm năm trước khi bắt đầu Công nguyên mà Sidwell đã xác định dựa vào tiêu chí ngôn ngữ theo ông đề xuất thì chỉ có thể là cộng đồng cư dân di cư; trong khi đó những cư dân nói nhóm ngôn ngữ Katu và nhóm ngôn ngữ Bahnar... trong vùng lãnh thổ mới chính là cộng đồng cư dân bản địa của vùng đất mà chúng ta đang thảo luận.

<sup>6</sup> Nguyên văn tiếng Anh trong công trình của tác giả: “Three independent lines of inquiry - morphological, phonological, and lexical - have failed to provide decisive indications of nested sub-groupings among AA branches, while the lexical data strongly suggests that there is a contact area centred on Katuic and Bahnaric. Until other indications are forthcoming, the most reasonable hypothesis is a simple radiation out of the Mekong valley”.



Lập luận như vừa được trình bày ở trên là một lập luận có cơ sở ngôn ngữ học khi chúng ta xem xét về niên đại chia tách các nhánh hay họ ngôn ngữ trong vùng địa lý đang được chúng ta đang quan tâm. Nói một cách khác, có thể thấy những nhận xét liên quan đến địa bàn ngôn ngữ ở khu vực thời tiền sử và sơ sử mà những học giả như Haudricourt và Sidwell nêu ra là phù hợp với việc xác định hay tính toán thời gian tương đối trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ của ngữ thời học. Chẳng hạn, theo tính toán của Diffloth được công bố vào năm 2001, ông đã cho rằng những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt và nhóm Katu đã tách khỏi những ngôn ngữ Môn - Khmer khác vào khoảng thời gian  $\pm 1.000$  TCN. Với mốc thời gian này, nếu ở phía bắc là khoảng thời gian hiện diện văn hóa Đông Sơn của cộng đồng cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Việt; còn ở phía nam đây là khoảng thời gian hiện diện văn hóa Sa Huỳnh. Trong khi đó, những ngôn ngữ thuộc nhóm Bahnar và Khmer đã tách khỏi những ngôn ngữ Môn - Khmer khác vào khoảng thời gian  $\pm 2.000$  TCN. Cách tính toán theo ngữ thời học nói trên sau đó được ông tiếp tục xác nhận trong công bố của mình vào năm 2005. Sơ đồ ngữ thời học về thời gian chia tách các nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer được ông thể hiện như sau:



Sơ đồ 1: Thời gian chia tách họ Nam Á của Diffloth (Nguồn: Diffloth 2001, 2005)



Những nội dung mà chúng tôi trình bày và phân tích ở trên là kết quả nghiên cứu đã công bố của những nhà ngôn ngữ học. Những kết quả nghiên cứu khác nhau ấy, theo như phân tích mà chúng tôi nhận thức, đều quy tụ về một khả năng cho thấy cư dân của văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa vương quốc Chăm pa từng hiện diện ở Trung bộ Việt Nam trong lịch sử không đơn thuần là một cộng đồng đơn ngữ thuần túy Nam Đảo. Ngoài những nội dung đó ra, có một câu hỏi được đặt ra rằng vậy hiện nay vùng địa lý thuộc Trung bộ Việt Nam mà ở đó là địa lý của vương quốc Chăm pa trong lịch sử còn lưu giữ những chứng tích nào của ngôn ngữ thể hiện một trạng thái đa ngữ xã hội hay không. Vì vấn đề trạng thái ngôn ngữ xã hội là một vấn đề cho đến hiện nay chúng ta mới nói đến nên chắc chắn nó chưa được lịch sử ghi lại. Tuy vậy, chúng ta có thể thông qua một số tài nguyên ngôn ngữ khác nhau đang hiện diện hiện nay trong vùng địa lý vương quốc Chăm pa để nhận diện trạng thái này.

Theo chúng tôi, trong số những nguồn tài nguyên cần được phân tích để có được kết luận khả tín về vấn đề đang được đặt ra thì nguồn tài nguyên địa danh (geographical name; toponym) hiện còn lưu giữ được trong vùng địa lý vương quốc Chăm pa trước đây sẽ giữ một vai trò hết sức quan trọng. Về vấn đề này, trong một bài viết đã được công bố gần đây (Trần Trí Dồi 2021), chúng tôi đã chứng minh rằng khả năng địa danh cao lao (âm Hán-Việt của chữ Hán高牢) tên làng Cao Lao (Hạ), ngôi làng nằm ở ngã ba sông nơi sông Côn chảy vào sông Gianh là một địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo. Điều này có nghĩa là tên gọi của làng được định danh trên cơ sở ngôn ngữ Nam Đảo khi cư dân “nhìn ở đặc điểm địa lý sông nước, làng Cao Lao (Hạ) chính là một điểm tụ cư ở ngay vị trí ngã ba sông. Nói một cách khác đi, địa bàn của làng nằm ngay nơi hội tụ ba nguồn nước từ thượng nguồn đổ về để làm nên sông Gianh. Đặc điểm đặc thù này, có thể nói, chính là đặc điểm địa lý - cảnh quan quan trọng nhất của làng Cao Lao (Hạ) tác động vào việc định danh tên gọi của làng” (Trần Trí Dồi 2024:575) theo phương thức định danh phổ biến của cộng đồng cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo. Như vậy, với lưu tích của địa danh này, nó cho chúng ta biết rằng tiểu vùng địa lý sông Gianh trong vùng địa lý vương quốc Chăm pa cộng đồng cư

dân đã đồng thời sử dụng cả ngôn ngữ Nam Đảo cũng như ngôn ngữ nhóm tiếng Việt của họ Nam Á. Trạng thái xã hội ngôn ngữ ấy phải được ngôn ngữ học gọi là trạng thái xã hội song ngữ; nói một cách khác, xã hội ngôn ngữ của vương quốc Chăm-pa vùng sông Gianh là một xã hội song ngữ.



Hình 1: Vị trí ngã ba sông của xã Hạ Trạch - làng Cao Lao Hạ bên sông Gianh (Nguồn: Google, truy cập ngày 25.05.2021)

Khác với trường hợp địa danh làng Cao Lao Hạ gốc Nam Đảo là địa danh sông *Cu Đê* (Câu Đê/Cụ Đê) ở Đà Nẵng. Như những gì chúng tôi được biết thì một nhà nghiên cứu về địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng khi nghiên cứu về địa danh tên sông ở đây đã có một nhận xét rằng “nguồn gốc đa dạng của thủy danh vùng Quảng Nam - Đà Nẵng” (Bùi Trọng Ngoãn 2020:10), trong đó có thủy danh nguồn gốc Môn - Khmer. Thế nhưng, mặc dù đã có nhận xét ban đầu về nghiên cứu địa danh tên sông ở Quảng Nam - Đà Nẵng như thế, tác giả bài viết vẫn không lựa chọn khảo sát địa danh sông *Cu Đê* (Câu Đê/Cụ Đê), một địa danh sông mà theo nhận thức của chúng tôi thì khi thảo luận về giá trị văn hóa vùng Quảng Nam - Đà Nẵng người ta khó có lý do để không thể không nhắc đến tên gọi con sông. Bởi vì địa danh *Cu Đê* không phải ngẫu nhiên đã được ghi chép trong lịch sử từ khoảng 550 năm trước liên quan đến cuộc xuất chinh của vua Lê Thánh Tông ở vùng đất này. Cụ thể, cuốn Đại Việt sử ký toàn thư đã chép như sau: “Ngày mồng 6 (tháng Giêng năm Tân Mão, Hồng Đức năm thứ 2, 1471)



viên chỉ huy Cang Viễn bắt Bồng Nga Sa là viên lại giữ cửa quan Cù Đê nước Chiêm đem nộp” (Viện KHXH Việt Nam 1993:448). Với tính chất quan trọng như vậy, rõ ràng, khi nghiên cứu lịch sử địa danh sông ở vùng Quảng Nam - Đà Nẵng mà chưa thảo luận về địa danh sông Cù Đê, có lẽ, là tác giả phải có lý do riêng của ông. Theo suy nghĩ của chúng tôi, chính dạng thức ngữ âm Đê (trong tổ hợp Câu Đê/Cù Đê ghi trong cuốn Đại Việt sử ký toàn thư bằng chữ Hán 俱低) khiến cho người nghiên cứu có những băn khoăn nhất định. Vì với dạng thức ngữ âm ấy, như đã có một nhà nghiên cứu dân gian đã làm<sup>7</sup>, người ta quy nó về một địa danh có nguồn gốc tiếng Chăm là một giải thích nghiêng về suy luận võ đoán.



Hình 2: Sông Cù Đê ở thành phố Đà Nẵng (Nguồn: Google, truy cập ngày 26.05.2025)

Ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ có nhiều dấu hiệu để cho phép nghĩ rằng sử sách người Việt đã dùng chữ Hán 低 có âm đọc Hán - Việt là đê để phiên âm (transcription) tên gọi của con sông. Trong một bài viết đã được công bố, chúng tôi đã bước đầu chứng minh rằng trong tiếng Việt hiện nay lưu giữ một âm “đơ” dùng để gọi tên riêng con sông (Trần Trí Dồi 2025:8) có nguồn gốc Nam Á và tên gọi này phân bố rộng trên địa bàn cư dân nói ngôn ngữ người Việt từ giai đoạn tiền Việt. Cho nên, khả năng âm đê (được ghi âm bằng chữ Hán 低) một yếu tố

<sup>7</sup> Chẳng hạn như cách giải thích về nguồn gốc địa danh của tác giả Vũ Hùng trong bài viết “Trầm tích Cù Đê” ở địa chỉ: <https://vansudia.net/mien-thap-co-tac-gia-vu-hung-ky-2/>

làm thành tên gọi sông Cu Đê ở vùng Quảng Nam - Đà Nẵng hiện nay là một biến thể địa phương (local variation) theo cách nói người Việt địa phương của âm “đơ” gọi tên sông trong ngôn ngữ Môn - Khmer trong đó có người Việt. Và nếu cách lý giải này nhiều khả năng là hợp lý thì rõ ràng tên gọi sông Cu Đê đơn thuần là tên gọi sông có gốc gác từ ngôn ngữ Nam Á.

Ngoài ra cũng có thể giải thích rằng trong tên gọi sông Trà Bồng, một dòng sông quan trọng ở Quảng Ngãi, yếu tố định danh “bồng” là yếu tố được nhận diện có nguồn gốc ngôn ngữ Nam Á. Ở trường hợp tên gọi con sông này, có lẽ, việc nhận diện nguồn gốc các yếu tố làm nên địa danh sông không ở mức phức tạp như trường hợp địa danh sông Cầu Đê vừa được phân tích ở trên. Người ta có thể nói như thế là vì theo đó trong phức hợp Trà Bồng thì việc cho rằng yếu tố “trà” có nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo với nghĩa chỉ “sông nước” gặp không nhiều sự tranh cãi; còn lại yếu tố “bồng” gốc ngôn ngữ Nam Á thì tuy phức tạp hơn nhưng cũng đã được chúng tôi lý giải trong một bài viết đã được công bố gần đây (Trần Trí Dồi 2008: 2025). Tình trạng lưu giữ một số địa danh tên sông trong ngôn ngữ người Việt đương đại mà ở đó những yếu tố làm nên tên riêng có nguồn gốc từ những ngôn ngữ khác nhau là không đơn nhất mà khá phổ biến. Người ta có thể kể ra một vài tên gọi dòng sông làm ví dụ để chứng minh thực tế đó. Chẳng hạn như tên gọi Trà Bồng gồm có yếu tố “Trà” gốc ngôn ngữ Nam Đảo và yếu tố “bồng” gốc ngôn ngữ Nam Á (nhánh Môn - Khmer); hay như tên gọi Nậm La hay Nậm Rốm thì yếu tố “Nậm” gốc ngôn ngữ nhóm Thái (Taic) còn yếu tố “La” hay “Rốm” gốc ngôn ngữ Môn - Khmer; hoặc ngay như trường hợp sông “Đakrông” thì ở tổ hợp tên riêng này tuy đều bao gồm cả hai yếu tố “đạ/đak” và “krông” đều có nguồn gốc ngôn ngữ Nam Á nhưng mang cách gọi (cách định danh) của hai nhóm ngôn ngữ (group of language) khác nhau trong một nhánh ngôn ngữ (branch of language). Và điều quan trọng ở đây, đối với chúng tôi, là trong hai yếu tố tên riêng của địa danh đang được lưu giữ trong ngôn ngữ người Việt như vừa được dẫn ra thì yếu tố thứ nhất là yếu tố mà ngôn ngữ học lịch sử gọi là lớp ngôn ngữ cơ tầng (substrate), còn yếu tố thứ hai là lớp ngôn



ngữ tầng trên (superstratum)<sup>8</sup>. Sự khác biệt giữa hai lớp cơ tầng và tầng trên đó phản ánh tính thời gian khác nhau của những lớp ngôn ngữ tham gia hợp thành địa danh. Theo đó, dạng thức ngôn ngữ lớp cơ tầng là ngôn ngữ của cư dân đến muộn; còn dạng thức ngôn ngữ lớp tầng trên là ngôn ngữ của cư dân đến trước hay bản địa (local) đã định cư ở đây. Do vậy, theo chúng tôi, đối với tên gọi sông Trà Bồng đang được phân tích ở trên thì yếu tố “bồng” gốc Nam Á là của cộng đồng cư dân bản địa gốc Nam Á; còn yếu tố “trà” là ngôn ngữ của cư dân di cư đến sau. Nói một cách khác tên gọi hay địa danh sông Trà Bồng là một trong những ví dụ minh chứng rằng vùng đất Quảng Ngãi hiện nay là địa bàn đã có sự hỗn nhập dân cư trong lịch sử giữa những người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm và những nhóm Môn - Khmer.

Những dấu hiệu song ngữ được lưu giữ qua địa danh như vừa được phân tích ở trên cũng được sự ủng hộ của kết quả nghiên cứu lịch sử. Chúng ta biết rằng khi nghiên cứu lịch sử về vùng đất hiện nay thuộc Quảng Ngãi dựa vào những ghi chép trong “Biên niên sử Trung Quốc và Việt Nam”, nhóm nghiên cứu do Hardy thực hiện đã đưa ra một nhận xét, theo chúng tôi, là rất quan trọng. Theo đó ông viết: “Vào thời gian của vương quốc Chămpa, nhiều cư dân sinh sống ở vùng lãnh thổ này thuộc cả vùng đất thấp, vùng cao và những đảo gần bờ là người nói tiếng Hrê hoặc tổ tiên của nó (tức là những người nói một ngôn ngữ Môn - Khmer). Do đó, có vẻ như cư dân vương quốc Chămpa ngoài việc sử dụng tiếng Chăm (là một ngôn ngữ Nam Đảo, Austronesian) còn sử dụng những ngôn ngữ khác được nói ở vùng đồng bằng của vương quốc Chămpa”<sup>9</sup> (Hardy & Nguyễn Tiến Đông 2019:121). Nhận xét nói trên của nhóm Hardy từ nguồn ngữ liệu lịch sử, rõ ràng là rất đáng tin cậy, đã cho chúng ta thấy việc nhận xét vương quốc Chămpa chỉ đơn thuần là một xã hội đơn ngữ như cách nói của Lương Ninh phải được thảo luận lại.

<sup>8</sup> Về nội dung chi tiết của hai khái niệm “cơ tầng (substrate)” và “tầng trên (superstratum)” được sử dụng trong ngôn ngữ học lịch sử, xin xem (Trần Trí Dõi 2011:59-64).

<sup>9</sup> Nguyên văn tiếng Anh: “at the time of the Champa kingdom many inhabitants of this territory’s lowland, upland and island areas were speakers of Hrê or its ancestor (a Mon-Khmer language). It thus appears that languages other than Cham (an Austronesian language) were spoken in the plains of the Champa kingdom”.

Bởi vì, như một kết quả nghiên cứu liên quan đến vấn đề thay đổi địa lý cư trú trong lịch sử từ góc nhìn của lịch sử ngôn ngữ đã được chúng tôi công bố (Trần Trí Dõi 2024), cư dân sử dụng ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á lục địa hiện nay thuộc vào năm họ ngôn ngữ. Trong đó, cư dân sử dụng họ ngôn ngữ Nam Á mà vùng lõi là những nhóm ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer có niên đại định cư ở đây từ nhiều thiên niên kỷ trước Công nguyên (theo Diffloth là  $\pm 5.000$  TCN; còn theo Peiros là  $\pm 4.300$  TCN). Nói một cách khác, ở địa bàn Đông Nam Á lục địa mà lãnh thổ Việt Nam thuộc vào phần quan trọng nhất, những cộng đồng nói các ngôn ngữ Môn - Khmer là cư dân bản địa. Những cư dân nói những họ ngôn ngữ khác là nhóm cư dân di cư đến; trong đó cộng đồng cư dân nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm, theo như ý kiến của Thurgood đã phân tích ở trên, di cư đến đây khoảng 600 năm TCN cùng những người Môn - Khmer bản địa xây dựng nên văn hóa Sa Huỳnh là những người di cư đến lãnh thổ Trung bộ Việt Nam hiện nay sớm nhất. Như vậy, qua góc nhìn của ngôn ngữ học lịch sử có thể nhận thấy văn hóa Sa Huỳnh ở Trung bộ Việt Nam với chủ thể là cư dân nói những ngôn ngữ Môn - Khmer và Nam Đảo dường như tương ứng với niên đại văn hóa Đông Sơn của cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Việt thuộc lưu vực sông Hồng ở Bắc bộ Việt Nam. Về sau, trong thời gian hiện diện vương quốc Chăm-pa ở Việt Nam, vùng địa lý thuộc văn hóa Đông Sơn của cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Việt có thêm những nhóm cư dân thuộc nhóm tiếng Thái (Taic) của họ Thái - Kadai, nhóm tiếng Hán (Sinitic) của họ Tạng - Miến di cư đến. Kết quả nghiên cứu về sự thay đổi địa lý của những ngôn ngữ Thái (Trần Trí Dõi 2017) và những vay mượn về “tên gọi chỉ người (person/people)” trong những ngôn ngữ ở Đông Nam Á mà chúng tôi đã công bố (Trần Trí Dõi 2023b) cho thấy rất rõ sự thay đổi địa lý đó.

### 3. Thảo luận

Như vậy, với những gì mà chúng tôi vừa trình bày ở trên, có thể đưa ra một nhận xét có tính kết luận về vấn đề đang được thảo luận. Theo đó, những chứng cứ về ngôn ngữ học và những phân tích khác về lịch sử cho thấy xã hội ngôn



ngữ của cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng như cư dân thuộc “vương quốc (hay các vương quốc) Chăm-pa” hình thành vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên ở vùng Trung bộ Việt Nam phải là một xã hội song ngữ chứ không hẳn là một xã hội đơn ngữ như kết quả nghiên cứu mà một số tác giả viết về lịch sử vương quốc Chăm-pa đã cho biết. Đặc điểm xã hội song ngữ này không chỉ là thực tế trong thời gian lịch sử hiện diện văn hóa vương quốc Chăm-pa ở Trung bộ Việt Nam mà có thể đã có trong cộng đồng cư dân chủ thể nền văn hóa Sa Huỳnh, là văn hóa làm cơ sở cho văn hóa vương quốc Chăm-pa.

Trong cộng đồng xã hội song ngữ của văn hóa Sa Huỳnh cũng như văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử, do tính chất nổi trội của cộng đồng di cư, người sử dụng tiếng nói thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau của nhánh Môn - Khmer giữ vai trò là cư dân bản địa, thuộc lớp tầng trên. Trong khi đó cư dân sử dụng ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm là cư dân sử dụng ngôn ngữ lớp cơ tầng. Trạng thái xã hội song ngữ của cư dân như thế, theo chúng tôi, được vận hành trong suốt thời gian lịch sử hiện diện văn hóa Sa Huỳnh cũng như văn hóa vương quốc Chăm-pa ở phần địa lý thuộc Trung bộ Việt Nam. Cho nên, theo suy nghĩ của chúng tôi, khi nghiên cứu về lưu tích địa danh ở vùng đất của văn hóa vương quốc Chăm-pa trong lịch sử Việt Nam cần cân nhắc kỹ về nguồn gốc ngôn ngữ của địa danh, tránh việc đều quy về ngôn ngữ gốc Nam Đảo.

Nếu đặt vấn đề tham chiếu với tiến trình lịch sử ngôn ngữ người Việt, chúng ta có thể thấy xã hội song ngữ của cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng như cư dân văn hóa vương quốc Chăm-pa có một số đặc điểm khác nhau. Theo đó, nhiều khả năng, lịch sử ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn tiền Việt (proto Vietic) tương ứng với thời gian lịch sử của văn hóa Đông Sơn là xã hội đơn ngữ; trong khi đó xã hội ngôn ngữ của cư dân chủ thể văn hóa Sa Huỳnh là song ngữ. Sau đó, xã hội ngôn ngữ của cư dân người Việt ở giai đoạn Việt - Mường cổ cũng như cư dân chủ thể văn hóa vương quốc Chăm-pa đều là xã hội song ngữ. Sự khác nhau đó đã tác động vào sự biến đổi ngôn ngữ của cư dân để chúng ta có được trạng thái ngôn ngữ như hiện nay. Việc nhận diện xã hội ngôn ngữ của vương quốc Chăm-pa, do vai trò ngôn ngữ trong hoạt động văn hóa của một cộng đồng, sẽ góp

phần quan trọng vào nhận diện đặc điểm văn hóa của vương quốc trong lịch sử.

## Correspondence

Any correspondence should be directed to Prof. Dr. TRAN Tri Doi  
(doihanh@yahoo.com).

## Tài liệu tham khảo

- Bùi, Trọng Ngoãn. 2020. Một số tên sông ở Quảng Nam Đà Nẵng. *Ngôn ngữ và Đời sống* 4 (296), pp.3-11.
- Diffloth, G. 2001. Tentative calibration of time depths in Austroasiatic branches [Paper presentation]. *Colloque Perspectives sur la Phylogénie des Langues d'Asie Orientales*, Périgueux, France.
- Diffloth, G. 2005. The contribution of linguistic palaeontology to the homeland of Austro-asiatic. In L. Sagart, R. Blench, & A. Sanchez-Mazas (Eds.), *The peopling of East Asia: Putting together archaeology, linguistics and genetics*, pp.79-82. Routledge/Curzon.
- Đào, Duy Anh. 1997. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Hà, Văn Tấn. 1997. *Theo dấu các văn hóa cổ*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Hardy, A., & Nguyễn, T. Đ. 2019. The peoples of Champa: Evidence for a new hypothesis from the landscape history of Quảng Ngãi. In *The peoples of Champa*, pp.121-413.
- Haudricourt, A. G. 1991. Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc. *Ngôn ngữ* 1, pp.32-40.
- Lương, Ninh. 2004. *Lịch sử Vương quốc Chăm-pa*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Sidwell, P. 2002. The Mon-Khmer substrate in Chamic: Chamic, Bahnaric and Katuic contact. *Pacific Linguistics SEALS XII*, pp.113-128. The Australian National University.
- Sidwell, P. 2004. On the sources of loans in the proto-Chamic lexicon. *Pacific Linguistics SEALS XIV*, pp.261-267. The Australian National University.
- Sidwell, P. 2009. *Classifying the Austroasiatic languages: History and state of the art*. Lincom Europa.
- Sidwell, P. 2010. The Austroasiatic central riverine hypothesis. *Journal of Language Relationship* 4, pp.117-134.
- Thurgood, G. 1999. *From ancient Cham to modern dialects: Two thousand years of*



- language contact and change with an appendix of Chamic reconstructions and loanwords.* University of Hawai'i Press.
- Trần Trí Dõi. 2008. Tên gọi của sông Hồng: dấu tích biểu hiện nét đa dạng văn hoá trong lịch sử người Việt. In *Ngôn ngữ văn hóa Thăng Long - Hà Nội 1000 năm*, pp. 62-76. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- Trần Trí Dõi. 2011. *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
- Trần Trí Dõi. 2017. Trao đổi về vị trí của cư dân nói ngôn ngữ Thái – Kadai trong lịch sử Việt Nam thời tiền sử. In *Phát huy vai trò, bản sắc cộng đồng các dân tộc Thái – Kadai trong hội nhập và phát triển bền vững*, pp.46-62. Nhà xuất bản Thế giới.
- Trần Trí Dõi. 2019. Ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. *Ngôn ngữ* 8-9, pp.66-82.
- Trần Trí Dõi. 2020a. Vấn đề ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn. *Ngôn ngữ & đời sống* 2 (294), pp.3-15.
- Trần Trí Dõi. 2020b. Nguồn gốc ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á và vấn đề ngôn ngữ cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. In *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo*, pp.162-176. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Trí Dõi. 2021a. Ngôn ngữ nhà nước Chăm-pa trong lịch sử: Phân tích một vài địa danh “vùng Hoành Sơn - sông Gianh” ở Quảng Bình (Một giả thiết làm việc). *Nguyễn Tài Căn tư tưởng tác phẩm... và kỷ niệm*, pp.68-83. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Trí Dõi. 2021b. Một vài đặc điểm của vốn từ tiếng Việt trong giai đoạn lịch sử Việt - Mường cổ. *Ngôn ngữ & đời sống* 10 (317), pp.3-8.
- Trần Trí Dõi. 2022. *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Tran, Tri Doi. 2023a. History of language of Vietic: Contributions to understanding Vietnamese culture. *Journal of Viet Nam hoc* 4 (2), pp.32-65.
- Tran, Tri Doi. 2023b. The geographical distribution of autonyms for ‘person/people’ in the Mon-Khmer languages of South East Asia and its contribution to the understanding of the original location (homeland) of the Luòyuè residents. In H. Suzuki & M. Endo (eds.), *Proceedings of the fifth International Conference on Asian Geolinguistics*, pp.1-11. <https://doi.org/10.5281/zenodo.8374552>.
- Trần Trí Dõi. 2024. Thay đổi địa lý ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á: Góc nhìn tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt. *Ngôn ngữ & đời sống* 9 (358), pp.17-24.

- Trần Trí Dõi. 2025. Tìm hiểu về từ nguyên địa danh “ngã ba Bông” trên sông Mã. *Ngôn ngữ & đời sống* 1 (363), pp.5-14.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư - dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697) (Tập II)*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.



# Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong thiết kế bài giảng dịch Hán – Việt nâng cao: Nghiên cứu so sánh hiệu quả dịch thuật giữa ChatGPT và DeepSeek

HÀ Thị Tuệ Thành

Khoa Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và Việt Nam học,  
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Việt Nam

## Tóm tắt

Bài viết có bố cục gồm hai phần. Phần thứ nhất trình bày một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo tác giả đã sử dụng để thiết kế và giảng dạy học phần dịch Hán – Việt dành cho sinh viên chương trình đào tạo liên kết của Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội, trong học kỳ II năm học 2024 – 2025. Phần thứ hai tập trung so sánh hiệu quả dịch thuật Hán - Việt của hai công cụ AI – ChatGPT và DeepSeek.

Thông qua phân tích các bản dịch do ChatGPT và DeepSeek tạo ra từ 100 bài tập dịch Hán – Việt, được tuyển chọn từ các giáo trình Shíyòng Hànyuè Hùiyì Jiqiǎo (Kỹ năng phiên dịch Hán - Việt thực hành) (Liang Yuan 2017), Yuè – Hàn Fānyì Jiàocái: Giáo trình dịch Việt – Hán (Zhao Yulan 2002) và các bài viết đăng trên tạp chí Hoa Sen (2021), nghiên cứu sơ bộ cho thấy cả ChatGPT và DeepSeek đều đạt độ chính xác cao về nội dung, với số điểm trung bình dao động từ 26,5 đến 27,2 trên thang điểm 30. Nhờ khả năng liên tục cập nhật từ ngữ mới thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các bản dịch do trí tuệ nhân tạo tạo ra có khả năng truyền tải tốt hơn sắc thái văn hóa và đặc trưng thời đại của văn bản. Xét về phương diện diễn đạt và cấu trúc ngữ pháp, cả hai công cụ đều có xu hướng sử dụng lối diễn đạt ngắn gọn hơn so với các bản dịch trong giáo trình và tạp chí.

So với ChatGPT, bản dịch của DeepSeek có khuynh hướng dịch sát nghĩa hơn nhưng cấu trúc câu thường rườm rà hơn. Về nội dung, ChatGPT thể hiện ưu thế rõ rệt hơn ở các văn bản thuộc lĩnh vực chính trị, nhưng lại kém hiệu quả hơn trong các chủ đề về đời sống xã hội. Kết hợp khai thác ưu điểm của cả ChatGPT và DeepSeek có thể góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả tổng thể của hoạt động dịch Hán – Việt.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo (AI), giảng dạy dịch Hán – Việt, ChatGPT, DeepSeek, hiệu quả dịch thuật

# Applying artificial intelligence in advanced Chinese-Vietnamese translation course design: A comparative study of translation effectiveness between ChatGPT and DeepSeek

HA Thi Tue Thanh

Faculty of Linguistics and Vietnamese Studies,  
University of Social Sciences and Humanities, VNU-Hanoi, Vietnam

## Abstract

The paper is organized into two parts. The first part presents several applications of artificial intelligence that the author has implemented to develop Chinese–Vietnamese translation lectures for students in the joint training program of the Faculty of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities-VNU Hanoi, during the second semester of the 2024–2025 academic year. The second part focuses on comparing the effectiveness of ChatGPT and DeepSeek in Chinese–Vietnamese translation. Through an analysis of the translation outputs generated by ChatGPT and DeepSeek for 100 advanced Chinese–Vietnamese translation exercises from the textbooks “Practical Chinese–Vietnamese Translation Techniques” (Liang Yuan 2017), “Chinese–Vietnamese Translation Course” (Zhao Yulan 2002), and articles from the Hoa Sen Journal (2021), preliminary research results indicate that both ChatGPT and DeepSeek achieve high content accuracy (26.5–27.2 out of 30). Thanks to their ability to update terminology across various fields—such as “economic bubble,” “panic selling,” “bottom out,” “buy the dip” (economics); “community of shared future,” “Belt and Road” (politics–diplomacy); and “roof” (slang)—AI-generated translations convey the cultural nuances and contemporary characteristics of the texts more effectively. In terms of expression and grammatical structure, both tools tend to use more concise phrasing compared to the translations provided in the textbooks and journals. Compared to ChatGPT, DeepSeek’s translations are more literal but often more verbose in structure. In terms of subject matter, ChatGPT performs less effectively in life–society topics but outperforms DeepSeek in political topics. Integrating ChatGPT and DeepSeek may further improve the overall effectiveness of translation.

Keywords: Artificial Intelligence (AI), teaching Chinese–Vietnamese translation, ChatGPT, DeepSeek, translation effectiveness

## 1. Introduction

In recent years, artificial intelligence (AI) has demonstrated immense potential across various fields, particularly in applied linguistics and translation studies. Large Language Models (LLMs) such as ChatGPT and DeepSeek have opened up new approaches to natural language processing, not only in the domain of machine translation but also in lesson design, learning support, and the enhancement of language teaching quality.

In Vietnam, language training programs, in general, and teaching the Vietnamese language to foreigners, in particular, are under growing pressure to innovate teaching methods in order to keep pace with rapid technological development and meet the practical demands of the labor market. Against this backdrop, from the second semester of the 2024–2025 academic year, the author began incorporating several AI tools, including ChatGPT and DeepSeek, into the design of translation lectures for the Chinese–Vietnamese interpreting course. This course is intended for third-year Chinese students majoring in Vietnamese studies, under a joint training/exchange program between Chinese universities and the Faculty of Linguistics at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi. In translation practice sessions, students were encouraged and guided to use ChatGPT and DeepSeek to assist their translation tasks. Comparative discussions were then organized to evaluate the strengths and weaknesses of the translations generated by these AI tools against the model translations provided in the course textbook. After one semester of teaching and learning with the support of ChatGPT and DeepSeek, several questions arose: *What aspects of course design in Chinese–Vietnamese translation can AI assist with? How did students respond to the AI-supported lessons? Based on in-class translation exercises, how accurate are the translations produced by ChatGPT and DeepSeek from Chinese into Vietnamese? What are the strengths and weaknesses of each tool’s output compared to textbook translations?*

The aim of this paper is to address these questions through the author's teaching experience in the second semester of the 2024–2025 academic year and broader survey data. The paper is structured into two main parts. Part 1 outlines the AI applications employed in designing advanced Chinese–Vietnamese interpreting lessons and presents student feedback collected via questionnaires and interviews. Part 2 constitutes the main analysis of the paper. To assess the reliability of ChatGPT and DeepSeek in Chinese–Vietnamese translation, in addition to the 20 translation exercises discussed in class, the author also examined 80 additional texts drawn from two widely used textbooks in Chinese–Vietnamese translation courses at the Faculty of Linguistics: “Shiyong Hanyue Huyi Jiqiao” (Practical Chinese–Vietnamese Translation Techniques) by Liang Yuan (2017) and “Vietnamese–Chinese Translation Textbook” by Zhao Yulan (2002), as well as bilingual articles published in *Hoa Sen Journal* (2021), which are commonly used as reference materials. By inputting 100 Chinese-language texts covering diverse topics from these sources into ChatGPT and DeepSeek and comparing the resulting Vietnamese translations with those provided in the textbooks, the author offers a preliminary assessment of the translation reliability of both AI tools, as well as their respective advantages and limitations.

## 2. Research Methodology

The main research methods employed are experimental research and survey.

First, this study uses the method of experimental sample analysis in two steps: 1. Using ChatGPT and DeepSeek to construct five specific lesson plans for the course Chinese–Vietnamese interpreting (translation) at the advanced C1 level. Analyzing and evaluating the experimental samples (i.e., the lesson plans designed by ChatGPT and DeepSeek) from a theoretical perspective, specifically based on functionalist translation theory (Functionalist approaches) and Skopos theory by Christiane Nord (2005) regarding translation and interpreting, as well as the competency framework for advanced-level Vietnamese language proficiency. 2. Following this, the research group conducted an experimental



teaching phase using the 5 lesson plans designed by ChatGPT and DeepSeek over the last 10 weeks of the Chinese–Vietnamese interpreting course (which lasts 15 weeks in total) for the class of 3rd-year students from Yunnan Minzu University (15 students) and Sichuan International Studies University (14 students), making a total of 29 students. Student feedback was collected through both interviews and questionnaires regarding their experiences during the 10 weeks taught using AI-generated lesson plans, and was compared to the first 5 weeks of the course, which used traditional, pre-designed lesson materials from the textbook. Additionally, the researcher recorded the students’ in-class comments and reactions during the experimental sessions. Based on both subjective assessments grounded in translation theory, and objective evaluations from learners, the study draws a general conclusion regarding the advantages and limitations of utilizing ChatGPT and DeepSeek in designing advanced-level Chinese–Vietnamese interpreting lessons.

Second, to address the question: *To what extent are ChatGPT and DeepSeek accurate when translating specific Chinese texts into Vietnamese?*, the author selected 100 source texts on a wide range of topics from three sets of materials that have been used in teaching advanced Chinese–Vietnamese interpreting over the past five years, namely: “Shiyong hanyue huyi jiqiao” (Practical Chinese–Vietnamese Translation Techniques) by Liang Yuan (2017), “Giáo trình dịch Việt – Hán” (Vietnamese–Chinese Translation Textbook) by Zhao Yulan (2002), and *Hoa Sen Journal* (2021), which is frequently used as supplementary material in translation classes. These 100 Chinese texts were submitted to ChatGPT and DeepSeek, which were then asked to translate the texts into Vietnamese.

Timeframe of the experiment: from March 1, 2025 to May 1, 2025. Tools used: The free versions of ChatGPT and DeepSeek, accessed through the author’s personal Google account. The translated outputs were entered into an Excel file, sentence by sentence, and evaluated based on the following three criteria, each scored on a 3.0-point scale: *Accuracy* – how faithfully the translation conveys

the meaning of the original Chinese text, *Fluency / Naturalness in the Target Language* – whether the translation sounds natural, idiomatic, and conforms to Vietnamese grammar and style conventions, *Functional Appropriateness / Pragmatic Adequacy* – whether the translation suits the communicative purpose and context of the original message. (For more details on the scoring framework, see Section 3). Each translated version—by ChatGPT and by DeepSeek—was then compared with the reference translations from the textbooks. Differences in vocabulary, phrasing, or sentence structure between the versions were highlighted in color: Red for ChatGPT’s version, Blue for the textbook translation, and Green for DeepSeek’s version (See Figure 1). The errors found in each translation were recorded in the “Note” column of the Excel sheet and were analyzed in detail. Furthermore, the errors were categorized into subtypes, including: *Grammatical errors, Lexical/word choice errors, Stylistic issues, etc.* (See Figure 2).

Mã số	Độ chính xác		Giáo trình	Tiếng Trung	Tiếng Việt
	ChatGPT	DeepSeek			ChatGPT
02TS02.01	2,5	N	2,5	新华社华盛顿	Washington, ngày 14 tháng 2 (Tân Hoa Xã) – Sáng ngày 14 tháng 2 theo giờ địa phương, Phó Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình,
02TS02.05	2,5	N	2,65	习近平说, 总	Tập Cận Bình cho biết [Phó Chủ tịch Tập Cận Bình nói], trong ba năm nhậm chức vừa qua, Tổng thống đã luôn coi trọng và nỗ lực thúc
02TS02.06	3	N	3	习近平表示, 习	Tập Cận Bình nhấn mạnh, với những nỗ lực chung của hai bên, quan hệ Trung – Mỹ nhìn chung duy trì được đà phát triển tích cực, mang
02TS02.07	3	N	2	我希望通过此	Tôi hy vọng chuyến thăm lần này [tôi mong rằng qua chuyến thăm lần này] sẽ thúc đẩy quan hệ hai nước tiếp tục phát triển đúng hướng
02TS02.08	3	N	3	习近平说, 今	Tập Cận Bình nói thêm, sáng nay tôi đã có cuộc hội đàm tốt đẹp với Phó Tổng thống Biden, một lần nữa khẳng định rằng sự phát triển là
02TS02.09	3	N	3	排除各种干扰!	Gạt bỏ mọi trở ngại và kiên trì làm bạn, làm đối tác là lựa chọn duy nhất đúng đắn đối với cả hai bên.
02TS02.10	3	N	3	中方期待同美	Trung Quốc mong muốn tăng cường tình cậy, cũng có nhận thức chung, mở rộng hợp tác và kiểm soát bất đồng với Mỹ. Chúng tôi hy vọng
02TS02.11	3	N	3	在重大国际地	Đối với các vấn đề quốc tế và khu vực quan trọng, hai bên cũng cần tăng cường điều phối và hợp tác, cùng đóng vai trò tích cực, có trách
02TS02.12	3	N	3	习近平说, 台	Tập Cận Bình nhấn mạnh, vấn đề Đài Loan liên quan đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, luôn là vấn đề cốt lõi và nhạy
02TS02.13	3	N	3	中方赞赏美方	Trung Quốc đánh giá cao việc phía Mỹ nhiều lần tái khẳng định chính sách “Một Trung Quốc” và mong rằng Mỹ sẽ tuân thủ tinh thần cụ
02TS02.16	3	N	3	美方欢迎中国	Mỹ hoan nghênh sự phát triển hòa bình của Trung Quốc, cho rằng một Trung Quốc mạnh mẽ, thịnh vượng và ổn định có lợi cho sự ổn địn
02TS02.17	3	N	3	奥巴马重申坚	Tổng thống Obama tái khẳng định chính sách “Một Trung Quốc” dựa trên ba Thông cáo chung Mỹ – Trung, phân đối mọi chủ trương “Đ
02TS02.18	3	N	3	奥巴马说, 在	Ông Obama cho rằng, trong tình hình hiện nay, hợp tác giữa Mỹ và Trung Quốc về các vấn đề quốc tế và khu vực là vô cùng quan trọng.
02TS02.19	3	N	3	美方愿与中方	Mỹ sẵn sàng tăng cường đối thoại, phối hợp và hợp tác với Trung Quốc trong các cơ chế đa phương như G20, cũng như trong các vấn đề
02TS02.20	3	N	3	双方还就两国	Hai bên cũng đã trao đổi sâu rộng về quan hệ kinh tế – thương mại song phương và các vấn đề cùng quan tâm khác.
Average	2,93333	N	2,87667		
Note	Source sentence			我希望通过此访, 促进两国关系沿着胡锦涛主席同总统先生一邀确定的建设相互尊重、互利共赢的中美合作伙伴关系的正确方向不断向前发展。	
	Translated sentence			Tôi mong rằng thông qua chuyến thăm lần này, sẽ thúc đẩy mối quan hệ đối tác giữa hai nước thể theo hướng đúng đắn tồn trọng lẫn nhau cũng có lợi và cùng thắng mà Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và ngài Tổng thống đã cùng xác định không ngừng phát triển tiến tới. Error: 1/ thiếu chủ ngữ 2/ sai trật tự; bỏ ngữ (theo ...) + ngữ động từ ----> động từ + bỏ ngữ	

Figure 1. An example of a comparative table evaluating translation performance between ChatGPT, DeepSeek, and the textbook (O2TS02)

Error	ChatGPT	Deepseek	Giáo trình	Đề xuất
đang+V1 đã N			đang V1 đã	đã V2 +Trạng ngữ: đang trong chuyến thăm Hoa Kỳ [đang ở thăm Mỹ], đã gặp Tổng thống Mỹ Barack Obama tại Nhà Trắng -> đã gặp T
Xưng hô thiếu chức vụ:	Xưng hô đủ		Xưng hô đủ	Xưng hô đủ chức vụ: Phó chủ tịch Tập Cận Bình
Xưng hô thiếu chức vụ:	Xưng hô đủ		Phó chủ tịch	

Figure 2. An example of the error analysis table for the three translations (ChatGPT, DeepSeek, and the textbook)



By quantifying the reliability of the translated outputs using the evaluation scale, the author then compares the translation reliability of generative outputs from ChatGPT and DeepSeek with the reference translations from the textbook from a quantitative perspective. At the same time, the study also conducts a qualitative analysis of common translation errors frequently found in the Chinese–Vietnamese outputs. This is carried out through descriptive methods, direct constituent analysis, and translation equivalence assessment—typical techniques in linguistics. Based on both quantitative and qualitative analyses, the research provides preliminary evaluations of the reliability, strengths, and weaknesses of ChatGPT and DeepSeek in Chinese–Vietnamese translation.

### **3. Theoretical Framework of the Study**

To assess the AI-generated Chinese–Vietnamese translation lesson plans created by ChatGPT and DeepSeek, as well as to evaluate the quality of their translations, this study is grounded in several theoretical foundations in language education, translator training, and translation theory as outlined below.

#### **3.1. Perspectives on Translator/Interpreter Training by Nord, Gile, and Lê Hùng Tiến**

Traditionally in Vietnam, translation teaching has focused primarily on translation output. In this approach, instructors would present the source text, explain new vocabularies and structures, ask students to translate sentence by sentence, then discuss and collectively identify the optimal translation solution, eventually providing a model translation for reference. On the learner's side, students were expected to memorize new vocabulary, structures, and model answers.

However, scholars in translation studies and pedagogy, notably Christiane Nord (2005), argue that translator/interpreter training should be rooted in real-world professional practice, as it requires not only linguistic knowledge but also extralinguistic and problem-solving skills. Nord emphasizes the importance

of task-based, simulated translation activities that mirror real-life scenarios, shifting the focus from isolated linguistic knowledge to practical competence. In alignment with Nord (2005), Daniel Gile (Gile 2009) and Lê Hùng Tiến (Lê 2018) also advocate for professional skill development through realistic simulation rather than an overemphasis on final translation outcomes.

### **3.2. Functionalist Approaches and Skopos Theory in Translation Studies**

One of the most debated issues in translation theory is the question: What constitutes a good translation? Numerous evaluation models have been proposed over the years, including those by Wilss (1996), House (1997), Nord (1997), Lambert (2006), Malmkjær (2006) among others.

This study adopts Christiane Nord's approach, which aligns with the training model of simulating real-world translation tasks and prioritizing the development of translator competence. Nord's approach stems from the German Functionalist school of translation theory—Skopos theory—which conceptualizes translation as a purposeful activity (*Zweckbestimmung*). According to Nord (2005), the primary determinant of a good translation is whether it fulfills its intended purpose (Skopos). Citing Triệu Thu Hằng (Triệu 2017), the key principles of Skopos theory are: 1. A translation is determined by its purpose, 2. A translation is a target-language message based on a source-language message, 3. There is no single correct solution in translation, 4. A translation must be coherent with the target audience's context, 5. It must maintain coherence with the source text, 6. These principles are hierarchical, with the first being paramount. Triệu Thu Hằng praises Skopos theory for its flexibility, allowing translators considerable freedom as long as the purpose is achieved. However, she also criticizes its applicability to literary translation, arguing that the theory neglects the aesthetic and linguistic characteristics essential to literary works. Despite its limitations, this study employs Skopos theory as its core evaluative framework for two reasons. First, literary texts represent a small proportion of Chinese–Vietnamese translation



materials; most real-world tasks involve legal, economic, political, or current affairs documents. Second, the emphasis on translator agency and functional outcomes aligns well with the demands of the modern 4.0 era. Lesson design and translation assessment based on this ideology help students develop autonomy, flexibility, and context-sensitive skills.

Building on Nord's functionalist approach and Skopos theory, combined with contemporary insights from scholars like House (2015)—who emphasizes communicative function, pragmatic equivalence, and cultural appropriateness—and the PACTE Group (2003)—which highlights key translation competencies such as linguistic, transfer, strategic, and technological competence—this study establishes an evaluation model with the following three criteria, scored on a 3-point scale: *Accuracy*, *Fluency/Naturalness in the Target Language*, *Functional Appropriateness/Pragmatic Adequacy*.

Table 1. Three Basic Criteria for Quantitative Translation Assessment

Criteria	Score Weight	Description
1. Accuracy	1.0 point	Faithfully conveys the content, meaning, and nuances of the source text; no factual errors; ensures semantic equivalence.
2. Fluency / Naturalness in Target Language	1.0 point	The translation is smooth and natural, conforms to grammar, vocabulary, and stylistic norms of the target language; no signs of literal or word-for-word translation.
3. Functional Appropriateness / Pragmatic Adequacy	1.0 point	The translation achieves the communicative purpose of the source text, and is appropriate to the genre, usage context, and intended target audience.

Within each criterion, the score weight allocated to errors in syntax, vocabulary, and style varies, with syntactic errors carrying the greatest weight (30–90%), followed by vocabulary (20–90%), and finally stylistic errors (10–30%). This is because syntactic structure and word order are key to ensuring the accuracy and fluency of a translation, especially in analytic languages like Chinese and Vietnamese.

For example, the phrase “是成功控制‘非典’疫情的第一個國家” (Liang Yuan

2017:31) was translated by a student as “là thành công khống chế dịch SARS của quốc gia đầu tiên” (“is the successful containment of the SARS epidemic of the first country”), which conveys a completely different meaning from the original (“is the first country to successfully contain the SARS epidemic”) and renders the sentence nearly incomprehensible to the reader. This syntactic misordering is considered serious, causing a 90% loss in accuracy, and results in a score of only 0.3/3. If syntactic reordering does not completely distort the original meaning but still causes confusion, such as the translation in the textbook (sentence code 02TS02.07 in Figure 1), which affects the fluency of the sentence, it leads to a loss of 1/3 of the total score, resulting in a 2/3 score. In contrast, errors like translating 習近平說 as “Tập Cận Bình cho biết” (“Xi Jinping stated”) (ChatGPT) or “[Phó Chủ tịch Tập Cận Bình nói]” (“Vice President Xi Jinping said”) (Textbook) (sentence code 02TS02.05 in Figure 1) do not significantly affect the overall content of the text. These translations are merely stylistically inappropriate (in terms of formality or tone) and thus result in a smaller deduction: 0.5/3 points for the ChatGPT version and 0.35/3 points for the textbook version.

### 3.3. Competence Assessment Framework

To design high-level Chinese–Vietnamese interpreting lessons and evaluate AI-generated teaching materials, this study also adopts several competence assessment frameworks for reference. Among them, the two main frameworks used are: The Common European Framework of Reference for Languages (CEFR), widely applied to assess general foreign language proficiency; and the European Master’s in Translation (EMT) Competence Framework, specifically designed for evaluating translation competence at the postgraduate level across Europe. The EMT framework includes clearly defined criteria for evaluating: *Language competence*, *Intercultural competence*, *Information mining competence*, *Translation technology competence*, *Professional and service provision competence*.

In addition to the three aforementioned theoretical foundations, this study



also draws on educational theories such as: Self-Regulated Learning (SRL) theory by Zimmerman (2002), and Experiential Learning Theory by Kolb (1984) ect.

## 4. Specific Research Procedures and Findings

### 4.1. Application of AI in Designing Translation Lessons and the Achieved Outcomes

To answer the first research question (*What can AI support in designing Chinese–Vietnamese translation lessons? Are the AI-assisted lesson plans aligned with competence standards and modern translation training approaches?*), the author selected five topics from five advanced Chinese–Vietnamese translation lessons, implemented over a 10-week period (two sessions per week, two periods per session), and experimented with AI-assisted lesson design. The selected topics were: 1. Celebrating Tet (Lunar New Year) in Vietnam, 2. Social issues in Western countries, 3. The stock market, 4. Translating academic papers, theses, and research articles, and 5. Contract translation.

The experimental results showed that AI can support lesson design in multiple aspects. In this study, the author tested the following AI-assisted features:

#### 4.1.1. Using AI to propose teaching plan ideas for the lesson

For the topic “Celebrating Tet in Vietnam,” the author provided AI (ChatGPT and DeepSeek) with a Chinese article titled Celebrating Tet in Vietnam and its Vietnamese translation (source: Hoa Sen 2021), along with the prompt:

*“Based on these two texts, design a Chinese–Vietnamese advanced translation lesson plan for third-year Chinese students studying Vietnamese at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi. Duration: 2 sessions, 2 periods per session. Topic: Celebrating Tet in Vietnam.”*

With such a general prompt, both ChatGPT and DeepSeek generated fairly similar teaching scripts (See Figure 3).

<p><b>BÀI GIẢNG PHIÊN DỊCH TRUNG - VIỆT (TRÌNH ĐỘ CAO CẤP)</b>                  Chủ đề: Ăn Tết ở Việt Nam                  Thời lượng: 2 buổi (mỗi buổi 2 tiết)                  Đối tượng: Sinh viên năm 3 người Trung Quốc, ĐH KHXH&amp;NV, ĐHQGHN</p> <hr/> <p><b>BƯỚC 1: PHONG TỤC TẾT NGUYÊN ĐÁN VIỆT NAM</b></p> <p>1. Khởi động (20 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thảo luận nhóm:                     <ul style="list-style-type: none"> <li>◦ Câu hỏi: "So sánh Tết Trung Quốc và Tết Việt Nam: Điểm tương đồng và khác biệt?"</li> <li>◦ Gợi ý từ vựng:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ 年糕 (bánh chưng)</li> <li>▪ 压岁钱 (lì xì)</li> <li>▪ 团圆饭 (bữa cơm đoàn viên).</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> <p>2. Bài giảng (60 phút)</p> <p>a. Từ vựng đặc trưng (Dịch Trung-Việt):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 灶王爷 → Tết Táo Quân (23 tháng Chạp)</li> <li>• 放生鲤鱼 → Thả cá chép phóng sinh</li> <li>• 六碗八碟 → "Sáu bát tám đĩa" (nguyên tắc bày cỗ Tết)</li> <li>• 安康兴旺 → "An Khang Thịnh Vượng" (lời chúc Tết).</li> </ul>	<p><b>MỤC TIÊU BÀI GIẢNG</b></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: left;">Kỹ năng đạt được</th> <th style="text-align: left;">Nội dung cụ thể</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>• Ngôn ngữ học</td> <td>Tăng cường vốn từ vựng liên quan đến phong tục Tết Việt Nam, văn hoá dân gian, cấu trúc miêu tả – tự sự</td> </tr> <tr> <td>• Kỹ năng dịch</td> <td>Luyện dịch song song Trung – Việt các đoạn miêu tả phong tục, văn hoá; luyện tư duy dịch học thuật và báo chí</td> </tr> <tr> <td>• Kiến thức văn hoá</td> <td>Hiểu sâu phong tục, nghi lễ Tết Việt; so sánh với Tết Trung Quốc để tăng tính chuyển tải phù hợp văn hoá</td> </tr> <tr> <td>• Phân tích ngôn ngữ</td> <td>Luyện phân biệt từ Hán Việt – thuần Việt tăng năng lực xử lý câu ghép phức, câu văn học báo chí</td> </tr> </tbody> </table> <hr/> <p><b>Buổi 1: Dịch và phân tích đoạn văn Trung – Việt</b></p> <p><b>Tiết 1: Khởi động – Đọc hiểu – Chuẩn bị dịch</b></p> <p>1. Khởi động (10')</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thảo luận: Sinh viên kể trải nghiệm Tết của mình ở Việt Nam (nếu có)</li> <li>• Câu hỏi gợi mở:             <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tết Việt có gì giống và khác với Tết Trung Quốc?</li> <li>▪ Những món ăn, nghi lễ nào khiến bạn ấn tượng?</li> </ul> </li> </ul> <p>2. Đọc hiểu văn bản tiếng Trung (25')</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đọc và giải thích từ vựng khó (theo nhóm / cặp)</li> </ul>	Kỹ năng đạt được	Nội dung cụ thể	• Ngôn ngữ học	Tăng cường vốn từ vựng liên quan đến phong tục Tết Việt Nam, văn hoá dân gian, cấu trúc miêu tả – tự sự	• Kỹ năng dịch	Luyện dịch song song Trung – Việt các đoạn miêu tả phong tục, văn hoá; luyện tư duy dịch học thuật và báo chí	• Kiến thức văn hoá	Hiểu sâu phong tục, nghi lễ Tết Việt; so sánh với Tết Trung Quốc để tăng tính chuyển tải phù hợp văn hoá	• Phân tích ngôn ngữ	Luyện phân biệt từ Hán Việt – thuần Việt tăng năng lực xử lý câu ghép phức, câu văn học báo chí
Kỹ năng đạt được	Nội dung cụ thể										
• Ngôn ngữ học	Tăng cường vốn từ vựng liên quan đến phong tục Tết Việt Nam, văn hoá dân gian, cấu trúc miêu tả – tự sự										
• Kỹ năng dịch	Luyện dịch song song Trung – Việt các đoạn miêu tả phong tục, văn hoá; luyện tư duy dịch học thuật và báo chí										
• Kiến thức văn hoá	Hiểu sâu phong tục, nghi lễ Tết Việt; so sánh với Tết Trung Quốc để tăng tính chuyển tải phù hợp văn hoá										
• Phân tích ngôn ngữ	Luyện phân biệt từ Hán Việt – thuần Việt tăng năng lực xử lý câu ghép phức, câu văn học báo chí										

Figure 3. An example of an advanced Chinese–Vietnamese translation lesson plan generated by ChatGPT and DeepSeek

*a. Evaluation:*

Regarding classroom activities, both tools emphasized warm-up tasks, translation practice, and group discussions on translation alternatives. DeepSeek included an evaluation activity at the end of the lesson, whereas ChatGPT included clear learning objectives at the beginning of each session.

In terms of content, both lesson plans focused on introducing topic-specific vocabulary (e.g., *bánh chưng*, *parallel sentences*, *Kitchen Gods*, and *releasing carp*), basic sentence structures, and cultural aspects related to the topic (*Tet in Vietnam and Lunar New Year in China*).

When compared to the CEFR foreign language competence framework, the AI-generated lessons were fully aligned. However, when measured against the



EMT (European Master's in Translation) framework, the AI-generated lessons placed limited emphasis on translator/interpreter skills, making them not much different from general advanced Vietnamese lessons.

*b. The potential of ChatGPT and DeepSeek in improving translation lesson design:*

Although with a generic prompt, AI-generated lesson plans did not effectively train interpreting or translation-specific skills, the experiment showed that AI could rapidly enhance the quality of lesson design when “trained” through more detailed prompts. Specifically, in the subsequent topics, the researcher refined the prompts to include clearer instructional goals, such as: “*Design a lesson plan with activities to develop translation skills*” and “*Create a lesson in which students experience real-world interpreting situations.*” As a result, both ChatGPT and DeepSeek began to generate more context-rich, scenario-based activities. For example, in the topic Stock Market, AI proposed a task like: “*The Shanghai Stock Exchange has recently experienced significant fluctuations. Imagine you are a journalist at Newspaper A; translate the latest news reports from Xinhua into Vietnamese for timely publication to Vietnamese investors.*” Even in written translation lessons, AI suggested supplementary activities like: “*Watch YouTube or TikTok videos to expand vocabulary on youth slang,*” for the academic translation topic: *A Preliminary Analysis of Emerging Campus Slang in Vietnam* (Chen 2017). This shows that AI recognizes the importance of developing cultural competence, information processing, and practical problem-solving skills for translators and interpreters.

Especially in the final topic (Contract Translation), when the researcher input some theoretical background on simulated interpreting classrooms and translation theories by Nord, Gile, etc., and wrote the prompt: “*Based on these translation/interpreting theories, create a written translation lesson...*”—both ChatGPT and DeepSeek designed lesson scenarios that aligned with the pedagogical philosophy of simulation-based training.

Specifically, to achieve the final goal—translating various types of

contracts—AI proposed a simulation combining both translation and interpreting roles. The class was divided into groups to perform different steps of a commercial transaction: negotiation, drafting the contract, and contract signing.

Based on this AI-generated idea, the instructor organized a class session as follows:

1. Warm-up: Discuss contracts that students have experienced or seen family members sign in real life (e.g., rental contracts, labor contracts, sales contracts, etc.). Discuss the typical structure and terminology used in Chinese and Vietnamese contracts.

2. Linguistic knowledge enrichment: Students independently read a Chinese contract and its Vietnamese translation from the textbook, then take notes on new vocabulary and sentence structures.

3. Translation/interpreting simulation activity: Students are divided into 6 groups:

- Group 1 represents Company A (Vietnam), which needs to import a large quantity of computers from Group 2 (Company B, China).

- These two groups conduct a business negotiation, assuming roles such as Director, Interpreter, and Secretary. After reaching an agreement, secretaries from both sides are tasked with drafting and translating the contract into the partner's language. Final versions are submitted to the teacher.

- Group 2 (Company B) now needs to export goods to Vietnam and proceeds to negotiate with a shipping company (Group 3), also playing assigned roles and ending with drafting a transportation contract.

- Group 3 (Shipping Company), in need of additional labor, negotiates with workers and proceeds to draft and sign temporary labor contracts.

- (...)

4. Reflection:

4.1. Each group presents the contracts they have drafted and translated; the class discusses different translation strategies.

4.2. The instructor highlights common translation errors found in the



students' work, encouraging students to use AI tools to analyze and correct the mistakes.

4.3. Group performance is evaluated across multiple dimensions: translation accuracy, negotiation effectiveness, task completion speed, secretaries' information-processing skills, etc.

Students share the key lessons and strategies their group learned for successfully concluding a contract.

#### 4.1.2. Using AI to Develop Supplementary Activities for the Designed Lesson

In addition to providing overall lesson plans, AI also helps teachers implement supplementary activities to complete the teaching content, such as:

- Finding and compiling advanced-level vocabulary that appears in the lesson.
- Expanding vocabulary by creating synonym and antonym exercises.
- Finding or generating suitable teaching materials (e.g., relevant texts for students to translate).
- Designing presentation slides for the lesson.
- ...

The author did not notice any significant differences between ChatGPT and DeepSeek in providing these types of support.

## 4.2. Student Feedback on AI-Assisted Lesson Design

The study collected feedback from 19 students at Yunnan Minzu University and Sichuan International Studies University regarding 10 weeks of AI-assisted translation classes, comparing them with the 5 weeks of traditional instruction (used in previous years). Data was collected through class observations (recording student comments during lessons), interviews, and questionnaires.

The questionnaire consisted of 20 questions, each with 5 levels of evaluation—ranging from very negative to very positive—covering five dimensions based on the theoretical framework of translator training (as

presented in section 3):

1. 4 questions evaluating the knowledge gained from lessons (compared to traditional teaching):

- a. linguistic knowledge
- b. extra-linguistic knowledge (economic, cultural, societal)
- c. knowledge about translation as a profession
- d. perceived difficulty in absorbing knowledge.

2. 4 questions evaluating professional skills developed during the lessons:

- a. information-processing skills
- b. use of translation technology
- c. working under pressure
- d. flexibility in selecting translation strategies.

3. 4 questions assessing understanding of the translator's role and objectives:

- a. who is the translation for?
- b. what is the purpose of translating the text?
- c. what is the source author trying to achieve?
- d. what level of accuracy is required?

4. 4 questions evaluating students' interest in the lesson.

5. 4 questions evaluating auxiliary skills (teamwork, research skills, etc.).

This questionnaire was repeated for all 5 AI-designed lessons across 5 topics.

Interviews: Based on the questionnaire results, follow-up interviews were conducted with selected students to gain a deeper understanding of why they found the AI-designed lessons more or less engaging, more or less difficult to follow, etc.

Findings:

The questionnaire showed that for topics (1) and (2)—“Celebrating Tet in Vietnam” and “Social Issues in Western Countries”—students did not perceive a significant improvement in engagement or knowledge compared to the traditional lessons.



Specifically, 16–18 out of 19 students rated lesson engagement as “neutral,” and 15–16 out of 19 students rated the knowledge gained as “neutral.”

Evaluations of skill development were similarly neutral, and 2 students even rated the lessons negatively.

However, in lessons where the prompts were crafted more thoughtfully and aligned more closely with Nord’s theoretical framework on translation simulation, especially the final topic “contract translation”, positive feedback greatly increased:

- 14–17 out of 19 students rated the lessons 4 or 5 (“positive” or “very positive”) in terms of language knowledge, professional knowledge, translation skills, and classroom engagement.

- 100% (19/19) of students clearly understood the objectives of the translation activity: who they were translating for, why, and what goal was to be achieved.

In follow-up interviews, students said:

*“I thought contract translation would be the most difficult and boring, but it turned out to be the most engaging. I realized that if I translated quickly and accurately, I could help the company successfully sign the contract.”*

Another student said:

*“Since we had to translate quickly, I didn’t think too hard about word choice. I figured whether I used ‘chiết khấu’ or ‘giảm giá’ to translate 打折, the business partner would still understand.”*

Meanwhile, another student emphasized:

*“I didn’t translate hastily because contracts are highly formal documents and need to follow the proper administrative style.”*

Many students shared that they used ChatGPT to speed up their translation process, but still expressed doubts about its accuracy and asked the teacher for clarification. For the lesson on “Translating academic essays, theses, and scientific texts”, students reported:

*“I found it interesting because I’ve never written a thesis before, and now I*

know how to approach my graduation thesis next year.”

“I thought it would be a boring topic, but slang in academic articles turned out to be fun.”

“I liked the TikTok videos you showed us—turns out Vietnamese also has slang like 綠茶婊(‘green tea bitch’), 紅孩兒(‘red child’), and 彼得(‘Peter’), just like Chinese.”

“Vietnamese students use so much slang on Facebook that I don’t understand it. But I was surprised that ChatGPT could translate all these new youth expressions.”

During interviews, students cheerfully shared their ChatGPT-generated translations of slang with the teacher (See Figures 4&5).

Câu “tao xin in4 ẻm mà ẻm không cho” có thể được dịch sang tiếng Trung (phồn thể) với sắc thái tương đương, thân mật và hơi suồng sã như sau:

我跟她要聯絡方式，但她不給。

Figure 4. ChatGPT’s Ability to Effectively Translate Slang Expressions

**Giải thích:**

Phần tiếng Việt	Tiếng Trung tương đương	Ghi chú sắc thái
tao	我	Thân mật
xin in4 (thông tin)	要聯絡方式 / 要聯絡資料	“聯絡方式” thường dùng cho số điện thoại, mạng xã hội...
ẻm	她	Cách gọi thân mật người nữ
mà ẻm không cho	但她不給	Câu đối lập, thể hiện sự từ chối

Figure 5. ChatGPT’s explanations of slang expressions



Thus, it can be seen that AI can effectively support teachers in designing lesson plans, but teachers must clearly understand the course objectives in order to train AI appropriately and refine their prompts in detail. With generic prompts, the use of AI may not result in significant improvements.

If the goal is to build an advanced translation course based on Nord's simulated real-life classroom model, the instructor needs to thoroughly grasp Nord's theoretical foundation—namely, that the success of a translation lies in achieving its intended purpose, that translators must understand why they are translating, and that translation training should focus on developing skills rather than just linguistic knowledge. A solid understanding of this theoretical framework helps the instructor formulate more effective prompts and provide appropriate materials for AI training. As a result, the AI-generated lesson plan will be more closely aligned with the course objectives. In class, students can take initiative and engage more actively in assigned tasks. Regarding lesson plan design, no significant difference was observed between ChatGPT and DeepSeek.

### **4.3. Comparison of Translation Performance Between AI (ChatGPT, DeepSeek) and Textbooks**

As previously discussed, when students are encouraged to use AI tools to assist in translation and post-editing, a recurring question is: “*Are AI-generated translations actually correct?*” or “*If AI translations differ from those in the textbook, which one is right?*” This concern served as the primary motivation for the author to conduct a more thorough investigation into the accuracy of AI-generated translations, specifically those produced by ChatGPT and DeepSeek.

Due to the fact that the author is a native Vietnamese speaker and therefore unable to reliably assess translations in the reverse direction (Vietnamese to Chinese), this study focuses solely on Chinese-to-Vietnamese translations.

#### **4.3.1. Sampling**

The sample consisted of bilingual Chinese–Vietnamese texts (along with

their translations) selected from two textbooks: *Shiyong Hanyue Huyi Jiqiao* (Practical Chinese–Vietnamese Translation Techniques) by Liang Yuan (2017), and *Vietnamese–Chinese Translation Textbook* by Zhao Yulan (2002), as well as bilingual articles published in the *Hoa Sen Journal* (2021). A total of 64 texts were selected. In addition, sample passages found in the theoretical sections of the textbooks were also treated as individual “texts” for analysis. Altogether, 100 texts were analyzed, covering a range of topics including: current affairs and politics, economics, culture, tourism and daily life, friendship, and literature (topic names as labeled in the textbooks).

The data was entered into ChatGPT and DeepSeek using a personal Google account between March 1, 2025 and May 1, 2025. The timeframe is considered an important variable, as the author observed that the quality of AI-generated translations is constantly evolving, and that the specific account used to access the platform may also influence the translation results, even when the same input and prompt are given. After obtaining the Vietnamese translations, the author input the data manually, encoded each sentence, graded the translations, compared outputs, and classified the errors (as illustrated in Figure 1), thereby drawing conclusions about the overall translation quality.

#### 4.3.2. Findings

Preliminary results show that for texts drawn from the two translation textbooks and the *Hoa Sen Journal*, the translation accuracy of ChatGPT and DeepSeek was remarkably high, with an average score ranging from 2.65 to 2.72 out of 3.0. This was even higher than the average score for translations provided by the textbooks themselves (2.57/3.0). This suggests that AI has already surpassed human capabilities, including those of experienced Vietnamese language instructors in China.

First, AI tends to make fewer syntactic errors, which results in translations that are clearer, more coherent, and easier for Vietnamese readers to understand.

Example:



Original: 我希望通過此訪，促進兩國關係沿著胡錦濤主席同總統先生一道確定的建設相互尊重、互利共贏的中美合作夥伴關係的正確方向不斷向前發展。

Textbook translation: *Tôi mong rằng thông qua chuyến thăm lần này, sẽ thúc đẩy mối quan hệ đối tác giữa hai nước thể theo phương hướng đúng đắn tôn trọng lẫn nhau cùng có lợi và cùng thắng mà Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và ngài Tổng thống đã cùng xác định không ngừng phát triển tiến tới.* “I hope that through this visit, the partnership between the two countries will be further advanced along the right path—one of mutual respect, mutual benefit, and win-win cooperation—jointly defined by President Hu Jintao and the U.S. President.”

The textbook’s translation creates a sense of awkwardness and ambiguity for Vietnamese readers for two main reasons. First, the phrase “*qua chuyến thăm lần này*” (“through this visit”) functions as an adverbial modifier, which means the sentence lacks a subject that properly corresponds to the predicate “*sẽ thúc đẩy*” (“will promote”). Second, the verb phrase “*không ngừng phát triển*” (“to continuously develop”) should be placed before the complement “*theo phương hướng đúng đắn...*” (“in the right direction...”) to align with the typical Vietnamese S–V–O word order.

ChatGPT’s translation successfully addresses this word order issue, resulting in a clearer and more concise sentence:

*Tôi hy vọng chuyến thăm lần này, sẽ thúc đẩy quan hệ hai nước tiếp tục phát triển đúng hướng như Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Tổng thống đã cùng xác định – đó là xây dựng mối quan hệ đối tác hợp tác Trung – Mỹ dựa trên tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi.* (I hope that this visit will help promote the continued development of bilateral relations in the right direction, as President Hu Jintao and the President have jointly identified—that is, building a China–U.S. cooperative partnership based on mutual respect and mutual benefit.)

DeepSeek did not translate this sentence, nor did it translate any texts related to current political affairs during the entire period of our survey (See Figure 6).

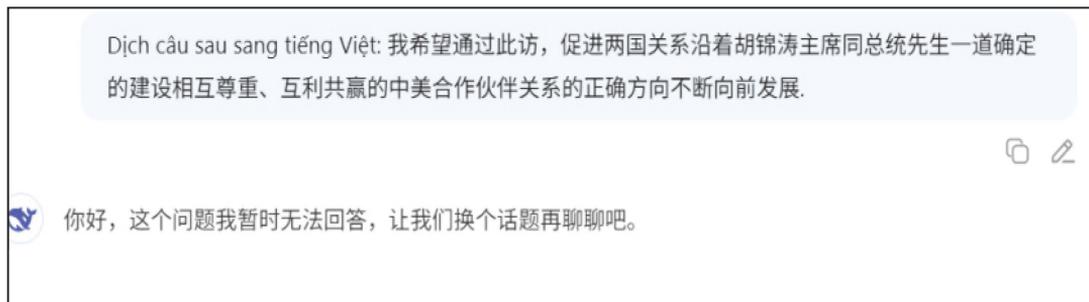


Figure 6. An example of DeepSeek refusing to provide an answer

Although AI makes fewer mistakes than textbooks in terms of verb–object and verb–adverb order, this remains the most common type of syntactic error that AI commits when translating from Chinese into Vietnamese. For example, the sentence:

新華社華盛頓2月14日電(記者 葛相文 錢彤 霍小光)當地時間2月14日上午,正在美國訪問的國家副主席習近平在白宮會見美國總統奧巴馬。

was translated by ChatGPT into Vietnamese as: “Washington, ngày 14 tháng 2 (Tân Hoa Xã) – Sáng ngày 14 tháng 2 theo giờ địa phương, Phó Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình, đang trong chuyến thăm Hoa Kỳ [đang ở thăm Mỹ], đã gặp Tổng thống Mỹ Barack Obama tại Nhà Trắng.” The textbook offers a similar translation (in blue), but the correct word order should be: “đã gặp Tổng thống...trong chuyến thăm Hoa Kỳ” (“met the President...during the visit to the United States”).

Secondly, thanks to its ability to rapidly update, AI generally produces more modern and appropriate word choices than those found in textbooks. For instance, in the article “Why Does the Tokyo Stock Market Keep Falling?” (東京股市為何下跌不止), the textbook’s translation not only contains several syntactic and stylistic errors (e.g., “đối với các nhà đầu tư mà nói” – “as for investors”) but also struggles with financial terminology. It translates: 泡沫經濟 as “*kinh tế bọt biển*” (“sponge economy”), 經濟晴雨錶 as “*tấm biển phản ánh tình hình thời tiết của kinh tế*” (“a board reflecting the economic weather”), 減持股票 as “*giảm bớt cổ phiếu*” (“reduce stocks”). These terms may have been unfamiliar to Vietnamese



readers back in 2017 when the textbook was published.

In contrast, both ChatGPT and DeepSeek handled these terms very well. Their outputs included: “*bong bóng kinh tế*” (“economic bubble”) – ChatGPT, DeepSeek; “*phong vũ biểu kinh tế*” (“economic barometer”) – ChatGPT; “*chỉ báo kinh tế*” (“economic indicator”) – DeepSeek; “*thoái vốn*” (“divestment”) – ChatGPT, “*giảm nắm giữ cổ phiếu*” (“reduce stock holdings”) – DeepSeek

In texts related to economics, society, and culture, DeepSeek outperformed ChatGPT by an average of 0.003 points in translation accuracy, mainly due to better vocabulary choices. For instance, we consider “*chỉ báo kinh tế*” a more appropriate translation than “*phong vũ biểu kinh tế*” in this context.

## 5. Conclusion

For advanced-level Chinese–Vietnamese translation courses, the integration of AI clearly offers numerous benefits: from designing lesson plans and sourcing teaching materials to creating exercises and assisting with translation practice. However, to produce high-quality lessons that are well received by students, instructors must have a solid understanding of modern translation teaching theories in order to properly train AI and craft effective prompts. When AI and instructors are effectively combined, translation and interpretation classes can become realistic simulations, equipping students with the confidence and skills they need for future professional interpreting work.

Rather than prohibiting the use of AI, teachers should encourage students to use it appropriately, actively proposing translation solutions while the instructor plays a coordinating role during lessons. In Chinese–Vietnamese translation practice, students can confidently consult AI tools, as preliminary findings show a high level of translation accuracy from Chinese into Vietnamese. Nonetheless, AI still frequently makes errors in verb–complement word order. It is hoped that this issue will be further improved by developers in the future.

## Correspondence

Any correspondence should be directed to associate HA Thi Tue Thanh  
(hatuethanh@ussh.edu.vn)

## References

- Chen, Ling [陈凌]. 2017. An analysis of emerging campus slang in Vietnam [试析越南校园新兴俚语]. *Journal of Honghe University* [红河学院学报], (6), p.15.
- Gile, Daniel. 2009. *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins.
- House, Juliane. 2015. *Translation Quality Assessment: Past and Present*. New York: Routledge.
- Kolb, David A. 1984. *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Lambert, Jos. 2006. *Functional Approaches to Culture and Translation: Selected Papers by José Lambert*. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins.
- Lê, Hùng Tiến. 2018. *Phê bình và đánh giá dịch thuật: Một số vấn đề lí luận cơ bản và thực tiễn dịch thuật Anh - Việt*. [Translation criticism and evaluation: Basic theoretical issues and English–Vietnamese translation practice]. Hà Nội: NXB ĐHQGHN.
- Liang, Yuan [梁远]. 2017. *Shíyòng Hànyuè Hùiyì Jìqiǎo* [实用汉越互译技巧]. (Practical Techniques for Chinese-Vietnamese Translation). Guangzhou: World Book Publishing Company.
- Malmkjær, Kirsten. 2017. *The Routledge Handbook of Translation Studies and Linguistics*. London & New York: Routledge.
- Nord, Christiane. 1997. *Translating as a Purposeful Activity: Functionalist Approaches Explained*. Manchester: St. Jerome.
- Nord, Christiane. 2005. *Text Analysis in Translation: Theory, Methodology, and Didactic Application of a Model for Translation-oriented Text Analysis*. Amsterdam: Rodopi.
- Triệu, Thu Hằng. 2017. Mô hình đánh giá chất lượng bản dịch và đề xuất đối với đánh giá dịch Anh-Việt. [A model for translation quality assessment and proposals for English–Vietnamese translation evaluation]. *VNU Journal of Science*, 33(5),



pp.37-46.

Wilss, Wolfram. 1996. *Knowledge and Skills in Translator Behavior*. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins.

Zhao, Yulan [赵玉兰]. 2002. *Yuè-Hàn Fānyì Jiàocái: Giáo trình dịch Việt-Hàn* [越汉翻译教材] (*Vietnamese-Chinese Translation Textbook*). Beijing: Peking University Press.

Zimmerman, Barry J. 2002. Becoming a self-regulated learner: an overview. *Theory into Practice*, 41(2), pp.64-70.



## NOTES ON THE SUBMISSION OF MANUSCRIPTS

1. Journal of Viet Nam Hoc is a peer-reviewed professional journal dedicated to Vietnamese studies in the areas of humanities and social sciences, such as language, history, literature, culture and ethnic minorities.
2. The journal accepts research articles, field/work reports and book reviews. Articles and reports are normally limited to 8,000 words or less in English or 15,000 syllables in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese. Reviews are limited to less than 2,000 words.
3. Manuscript style:
  - A) Manuscripts written in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese or English are preferred. Please have your manuscript checked by native speakers prior to submission. Papers written in languages other than English must provide an extra English abstract.
  - B) Manuscripts written in Taiwanese must either be in Han-Roman hybrid or Roman-only styles. Roman scripts must be Peh-oe-ji, the traditional Romanized Taiwanese.
  - C) Footnotes are regarded as notes for extra information, and must be arranged at the bottom of each relevant page. References therefore should be arranged at the end of the whole text.
  - D) The potential authors should refer to the journal's sample style for references.
  - E) Manuscripts normally include a) paper title, b) abstract(s) c) full text, d) references, and e) appendix (if applicable). Abstract should be limited to 150 words and list up to five keywords.
4. Submission and review procedures:
  - A) Manuscripts are normally submitted by email. Please provide both the Word and the PDF files with appropriate fonts. An extra hardcopy/JPG file is requested if the manuscript contains special fonts.
  - B) All manuscripts submitted will be subject to double-blind peer reviews. For this purpose, please do not identify yourself in the manuscript. On a separate sheet, please provide the following information: a) Paper title, b) full name of the author(s), c) affiliation and position, d) contact methods. The submitted copy of manuscripts will not be returned in any circumstances, so please keep a copy of your own.
  - C) Only unpublished manuscripts will be considered for publication. Please submit your manuscripts at least four months prior to the proposed issue for publication.
5. Copyright and honorarium:
  - A) After the journal has been published, the author will receive one electronic copy of the issue in which the article appears, without any payment of remuneration.
  - B) It is the responsibility of the author to obtain written permission for quotations from other publications or materials for which they do not own the copyright.
  - C) Upon receipt of manuscript, the author(s) agrees to authorize its copyright to the journal publishers free of charge for publication and reproduction in both print and digital forms for an unlimited period. Authors themselves retain the right to reproduce their own paper in any volume for which the author acts as editor or author, subject to appropriate acknowledgment and citation.
6. The journal is published semiannually in January and July. Manuscripts and books for review should be sent to the editor-in-chief:

Wi-vun Taiffalo Chiung, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University,  
1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN

E-mail: [cvsncku@gmail.com](mailto:cvsncku@gmail.com)

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

## THẺ LỆ NỘP BÀI CHO TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

1. Tạp chí Việt Nam Học là một tạp chí chuyên ngành có hệ thống thẩm định, được ra đời nhằm mục đích giới thiệu và công bố các bài viết, các công trình nghiên cứu về Việt Nam thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như: ngôn ngữ, lịch sử, văn học, văn hóa và các dân tộc thiểu số.
2. Tạp chí nhận đăng các bài nghiên cứu, báo cáo kết quả nghiên cứu thực địa và phê bình sách. Các bài nghiên cứu và báo cáo có độ dài giới hạn không quá 8.000 từ (đối với bài viết bằng tiếng Anh) và không quá 15.000 âm tiết (đối với bài viết bằng tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung). Các bài phê bình sách có độ dài không quá 2.000 từ.
3. Quy cách trình bày:
  - A) Tác giả có thể lựa chọn một trong năm ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật, tiếng Trung hoặc tiếng Anh để viết. Nếu tác giả sử dụng ngoại ngữ để viết thì bài phải được người bản xứ kiểm tra trước khi gửi đăng. Bài nếu không viết bằng tiếng Anh xin vui lòng kèm theo một bản tóm tắt tiếng Anh.
  - B) Bài viết bằng tiếng Đài thì phải sử dụng một trong hai kiểu chữ là chữ hỗn hợp Hán – Latinh hoặc chữ thuần Latinh. Nếu sử dụng chữ Latinh thì phải dùng chữ Latinh Peh-oe-ji (POJ).
  - C) Chủ thích là phần ghi chú, bổ sung làm rõ các thông tin và được đặt ở cuối mỗi trang có liên quan. Tài liệu tham khảo được đặt cuối bài viết.
  - D) Xin mời tham khảo các mẫu quy cách trình bày bài viết của Tạp chí.
  - E) Kết cấu của bài viết bao gồm: a) Tiêu đề, b) Tóm tắt, c) Nội dung chính, d) Tài liệu tham khảo và e) Phụ lục (nếu có). Phần tóm tắt trình bày ngắn gọn, giới hạn trong 150 từ, đồng thời liệt kê từ khóa, tối đa 5 từ.
4. Quy trình nộp bài và xét duyệt:
  - A) Bài xin vui lòng định dạng dưới dạng tập tin Word và PDF với kiểu phông chữ thích hợp. Sau đó gửi cho Ban biên tập của Tạp chí qua email. Nếu bài chứa các phông chữ dạng đặc biệt, vui lòng định dạng thêm tập tin JPG/ bản cứng.
  - B) Tất cả các bài viết gửi cho Tạp chí sẽ được gửi cho 2-3 nhà nghiên cứu có chuyên môn phù hợp để phản biện kín, khi kết quả thẩm định thông qua quá bán, bài viết đó mới được chấp nhận. Do đó, vui lòng không cung cấp các thông tin cá nhân trong bài. Trong một bản riêng khác, xin cung cấp các thông tin liên quan như: a) Tên bài viết, b) Họ tên tác giả, c) Chức vụ và đơn vị công tác, d) Phương thức liên lạc. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bài đã nộp sẽ không hoàn trả lại cho người gửi, do đó tác giả nên giữ một bản sao cho mình.
  - C) Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết chưa được công bố trước đó. Vui lòng nộp bài ít nhất 4 tháng trước khi được xuất bản.
5. Bản quyền và nhuận bút:
  - A) Sau khi Tạp chí được xuất bản, tác giả sẽ được tặng 1 bản điện tử của số Tạp chí có bài viết, thay cho nhuận bút.
  - B) Trách nhiệm của tác giả là phải đạt được sự chấp thuận bằng văn bản cho việc trích dẫn các ấn phẩm hoặc các tài liệu khác mà mình không sở hữu bản quyền.
  - C) Theo biên nhận của bài, tác giả đồng ý ủy quyền bản quyền bài viết cho Ban Biên tập Tạp chí miễn phí xuất bản và tái bản cả dạng bản in và bản dạng tệp số trong một khoảng thời gian không giới hạn. Tác giả vẫn có quyền tái sử dụng những bài viết của mình để đăng trên các tạp chí khác hoặc đưa vào sách để xuất bản; trong trường hợp này, tác giả phải ghi chú đơn vị đầu tiên đăng bài viết.
6. Tạp chí được xuất bản 6 tháng 1 lần vào tháng Một và tháng Bảy. Sách và bài để xét duyệt phải được gửi đến Ban biên tập (vui lòng ghi chú “Tạp chí Việt Nam Học”):

**Wi-vun Taiffalo Chiung** (GS. TS. Tưởng Vi Văn)

Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University

No.1, University Rd., Tainan 701, TAIWAN

E-mail: cvsncu@gmail.com

Tel: +886-6-2757575 ext 52627

Fax: +886-6-2755190

Website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

## 學術誌『ベトナム研究』論文投稿投稿募集

- 『越南（ベトナム）研究』は、査読付きのベトナム研究學術誌であり、ベトナムの人文・社会科学（言語学、歴史学、文学、カルチュラル・スタディーズ、少数エスニシティ）を対象とした分野に関する投稿を募集している。
- 原稿の種別および字数  
本誌投稿の種別は「研究論文・ノート」と「書評」の2種類。合によっては「フィールドノート」も受け付ける。  
「研究論文・研究ノート」は英語で8,000語以内、その他言語では15,000字（音節）以内を原則とする。「書評」は2,000字以内とする。
- 論文形式
  - 本誌投稿論文の使用言語は、ベトナム語／日本語／台湾語／中国語／英語のいずれかによる。使用言語が母語でない場合は投稿前にネイティブチェックを必要とし、その費用は自己負担とする。また、英語以外の言語の論文を投稿する場合は、英文の概要を一部添付すること。
  - 台湾語の場合は、漢字ローマ字混用（漢羅）もしくは全ローマ字による投稿を受け付ける（全漢字は受け付けない）。ローマ字は「教会ローマ字（白話字）」を使用し、フォントは「Taigi Unicode」を使用すること。漢字は本誌の既刊もしくは「台語信望愛」サイトに準拠する。
  - 注は脚注（各ページ下）とし、本文の補足説明とする。参考文献は文章末尾に一括して掲げること。
  - 書式は本誌の既刊を参考とすること。
  - 論文の原稿の構成は「論文表題」「摘要（英語および本文使用言語）」「本文」「参考文献」「その他」。  
摘要は150字（音節）以内を原則とし、キーワードを5語以内で記載すること。
- 原稿提出及び受理・審査要領
  - EMAILで投稿すること。ファイルはWordおよびPDFの二種類を用意すること。特殊フォントを使用する場合は、そのフォントをプリントアウトした紙か、JPGファイルを用意すること。
  - 査読は匿名の外部審査委員2-3名により行い、過半数の同意があれば採用される。投稿にあたっては、a)題名 b)作者姓名 c)勤務先・職位 d)連絡先 を明記すること。原稿は返却しないので、各自予備を保存すること。
  - 二重投稿やすでに発表されたものは受理しない。提出され次第、順番に査読を行う。出版4ヶ月前までに投稿すること。
- 掲載誌・著作権
  - 刊行後、著者には当該号の電子版1部を贈呈します。原稿料は支給されません。
  - 著作者は原稿について他人の著作権を侵害していないことを保証すること。万が一著作権違反が発見された場合には作者はその法的責任を負うこと。
  - 投稿後は、本誌が永久かつ付加的に紙およびデジタルなどあらゆる形式によって出版・複製する権利を有することに同意したものとみなす。ただし著作者は別の媒体で再刊したり書籍の一章として再利用する権利を留保できる。ただしその場合は本誌が原発表物であることを明記すること。

書評依頼の書籍等の寄贈は

台湾 701 台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文 收

（封筒に『越南研究』と明記願います）

投稿はE-mail: [cvsncku@gmail.com](mailto:cvsncku@gmail.com)

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: <https://cvs.tw1.ncku.edu.tw/jovnh>

## OÀT-LÂM-HẮK GIÁN-KIÙ TENG KÓ KHÉ-SŪ

- Oát-lâm-hắk Gián-kiù sī choan kong Oát-lâm gián-kiù, koh ū sím-cha chè-tō ê hắk-sút kī-khan. Piān-nā kap Oát-lâm ê jîn-bûn siā-hōe gián-kiù léng-hék ū koan-hē, phi-lūn kóng gí-giân, lèk-sú, bûn-hắk, bûn-hòa kap chió-sò chòk-kûn chia ê gī-tê lóng hoan-gêng tâu-kó.
- Bûn-kó ê lūi-hêng: It-poa<sup>n</sup>-tèk pun-chò gián-kiù lūn-bûn kap chheh-phêng n̄ng-khoán, ū tang-sī-á mā ū tiān-iá/kang-chok pò-kò. Gián-kiù lūn-bûn kap pò-kò ê jī-sò, goân-chek-ték Eng-bûn kó mài chhiau-kòe 8,000 sū, Tâi-bûn kó mài chhiau-kòe 15,000 jī (im-chat), chheh-phêng chè-hān tī 2,000 sū/ jī lâi-té.
- Lūn-bûn ê keh-sek :
  - Pún khan-bút chiap-siū ēng Tâi-bûn/Tiong-bûn/Oát-bûn/Jit-bûn áh-sī Eng-bûn siá ê bûn-kó. Su-siá ê gí-giân nā m̄-sī tâu-kó-chiá ê bó-gí, lô-hoân tâu-kó chìn-chêng ka-tī khai-chí<sup>n</sup> chhiá<sup>n</sup> bó-gí jîn-sū kàu-tùi bûn-kó. Nā-sī kó-kiā<sup>n</sup> ēng Eng-bûn liáh-gōa ê gí-giân su-siá, lô-hoân siāng-sī thê-kiong chít-hun Eng-bûn ê tiah-iàu.
  - Tâi-bûn kó chiap-siū Hàn Lô kap choân Lô su-siá ê hêng-sek. Lô-má-jī kan-ta<sup>n</sup> chiap-siū thoân-thóng Tâi-oân-jī/Pêh-ōe-jī. Hàn-jī ê pō-hūn kiàn-gī iōng pún khan-bút kap Tâi-gí Sìn-bōng-ài chhui-chiàn ê iōng-jī. Lô-má-jī ê jī-hêng lô-hoân iōng Unicode.
  - “Chù-kái” ài tong-iáh chù-kái, kan-na tui lâi-bûn ê pò-chhiong kái-soeh tiòh hó, bûn-hiàn liát tī bûn-kó āu-piah ê chham-khó chheh-bák tō ē-sái.
  - Su-siá ê keh-sek lô-hoân chham-khó pún khan-bút thê-kiong ê chham-khó kiàn-pún.
  - Bûn-kó ê lōe-iōng sūn-sī sī a) phi<sup>n</sup>-miá, b) siang-gí tiah-iàu, c) pún-bûn, d) chham-khó chheh-bák, e) hù-liók. Tiah-iàu goân-chek-ték mài chhiau-kòe 150 jī, léng-gōa ài thê-kiong 5 ê í-lāi ê koan-kiàn-sū.
- Tâu-kó kap sím-kó ê thêng-sū :
  - Lô-hoân ēng email tâu-kó. Kó-kiā<sup>n</sup> lô-hoân thê-kiong Word kap PDF n̄ng khoán tóng-àn. Nā ū tèk-piát ê jī-hêng, lô-hoân léng-gōa thê-kiong chóa-pún áh-sī JPG ê tóng-àn lâi khak-jīn lōe-iōng kám ū têng-tá<sup>n</sup>.
  - Khàm-miá sím-kó, pau-hâm 2-3 ê gōa-sím ê úi-oân, kòe pò<sup>n</sup>- sò thong-kòe chiah chiap-siū. Tâu-kó ê sī lô-hoân ká chok-chiá ê chu-liâu kap bûn-kó hun-khui, lī-piān khàm-miá sím-kó. Chok-chiá ê chu-liâu pau-hâm a) phi<sup>n</sup>-miá, b) miá-sè<sup>n</sup>, c) hók-bū tan-ūi kap chít-bū, d) lián-lók hong-sek. Tâu--lāi ê kó bô beh thê-hêng, lô-hoân ka-tī lâu-té, chhiá<sup>n</sup> liōng-chêng.
  - Pún khan-bút bô chiap-siū chít phi<sup>n</sup> kó tâu kúi-ā-ê só-chāi, áh-sī bat tī kī-khan, choan-chheh hoat-piáu kòe ê gián-kiù lūn-bûn. Pún khan-bút ēng sūi kàu sūi sím ê hong-sek, lô-hoân thōng-bô tī àn-sng beh chhut-khan chìn-chêng 4 kò-goéh tâu-kó.
- Tù-chok koân kap kó-hùi :
  - Kī-khan chhut-khan liáu, ē sàng hit-kí ê chhut-pán-phín tiān-chú tóng-àn hō chok-chiá, bô koh léng-gōa sng kó-hùi.
  - Chok-chiá ài pò-chèng bûn-kó sī ka-tī siá-ê, bô chhim-hoân lāng ê tù-chok koân. Nā úi-hoân tù-chok koân, chok-chiá ài ka-tī ta<sup>n</sup> hoat-lút ê chek-jīm.
  - Chok-chiá tâu-kó liáu tòng-chò ū tông-ì ká tù-chok chài-sán koân, hui choan-siòk siū-koân hō pún khan-bút ēng chóa-pún kap sò-ūi ták-khoán ê hêng-sek chhut-pán kap têng chè-chō. Chok-chiá ka-tī pò-liú jit-āu ká chít phi<sup>n</sup> khan tī chia ê lūn-bûn thêh khi pát-giah koh hoat-piáu iáh-sī chhut choan chheh ê koán-lí, m̄-koh ài chù-bêng kú-té tī pún khan chhut-khan--kòe.
- Chit hūn khan-bút sī pò<sup>n</sup>-nī-khan, àn-sng ták-nī ê 1--goéh kap 7-- goéh chhut-khan. Ū kó beh tâu áh-sī ū chheh beh phêng-lūn, lô-hoân kià : 701台南市大學路1號國立成功大學越南研究中心 蔣為文收 ( lô-hoân chù-bêng tâu-kó “ Oát-lâm Gián-kiù ” )

E-mail: [evsncku@gmail.com](mailto:evsncku@gmail.com)

Tel: 06-2757575 ext 52627

Fax: 06-2755190

Website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

# 《越南學研究》徵稿啓事

1. 《越南學研究》是致力於越南研究，具審查制的學術期刊。有關越南人文社會研究領域，譬如語言、歷史、文學、文化及少數族群等議題均歡迎投稿。
2. 文稿類型：通常分做「研究論文」與「書評」二類，有時也會有「田野/工作報告」。研究論文與報告的英文稿以8,000詞，中文稿以15,000字(音節)以內為原則，書評以2,000詞/字以內為限。
3. 論文格式：
  - A) 本刊物接受用越文/台文/中文/日文或是英文書寫的文稿。書寫語言若非投稿者的母語，請投稿前自費請母語人士校稿。若稿件以英文以外的語言書寫，請同時提供一份英文摘要。
  - B) 台文稿接受漢羅及全羅書寫方式。羅馬字僅接受傳統台灣字(白話字)。漢字的部份建議使用本刊及台語信望愛的推薦用字。羅馬字的字型請用Unicode。
  - C) 「註腳」採用當頁註，而且定位在對內文的補充解說，文獻則列於稿件後面的參考書目。
  - D) 書寫格式請參考本刊提供的參考樣本。
  - E) 文稿內容順序分別是a)篇名 b)雙語摘要 c)本文 d)參考冊目 e)附錄。摘要以150字以內為原則，另須提供關鍵詞至多5個。
4. 投稿及審稿程序：
  - A) 請透過email投稿。稿件請提供Word與PDF兩種檔案。若有特別字型者，請另提供紙本或JPG圖檔以確保內容的正確性。
  - B) 匿名審稿包含2-3位外審委員，過半數通過才接受。投稿請區分作者資訊與文稿以方便匿名審稿。作者資訊包含a)篇名 b)作者姓名 c)服務單位與職稱 d)連絡方式。來稿恕不退還，請自行留底。
  - C) 本刊不接受一稿多投，或已於期刊或專書發表的研究論文。本刊採用隨到隨審的方式，請至少於預定出刊前4個月投稿。
5. 著作權及稿費：
  - A) 期刊出版後，將寄贈該期出版品電子檔案1份給作者，不另計稿費。
  - B) 作者須保證文稿為原作且未侵犯別人的著作權。若違反著作權，作者須自行擔負法律責任。
  - C) 作者投稿後視同同意將著作財產權永久、非專屬地授權本刊以紙本及數位的任何型式出版與重製。作者可保留日後於別處再刊或集結成冊出版的權利；若有這種情形，作者須註明原刊處。
6. 這份刊物是半年刊，預定每年1月、7月出刊。來稿或是有書要評論，請寄：

701台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文收  
(請註明投稿「越南研究」)

E-mail: cvsncu@gmail.com Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190  
Website: <https://cvs.twncku.edu.tw/jovnh>